

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH
VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM**



**NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU DU LỊCH MĂNG ĐEN
HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2045**



Kon Tum, 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU DU LỊCH MĂNG ĐEN
HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2045

Cơ quan phê duyệt NVQH: THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Cơ quan thẩm định NVQH: BỘ XÂY DỰNG

Cơ quan trình phê duyệt NVQH: UBND tỉnh Kon Tum

Cơ quan tổ chức lập NVQH
SỞ XÂY DỰNG KON TUM

Cơ quan lập NVQH
CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH
VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM



MỤC LỤC

| | |
|--|------------------------------|
| I. PHẦN MỞ ĐẦU | 3 |
| 1.1. Tổng quan | 3 |
| 1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch | 4 |
| 1.3. Mục tiêu lập quy hoạch: | 5 |
| 1.4. Căn cứ lập quy hoạch: | 6 |
| II. XÁC ĐỊNH PHẠM VI, QUY MÔ VÀ THỜI HẠN LẬP QUY HOẠCH | 10 |
| 2.1. Tên đồ án quy hoạch | 10 |
| 2.2. Giai đoạn lập quy hoạch: | Error! Bookmark not defined. |
| 2.3. Phạm vi nghiên cứu, diện tích lập quy hoạch: | 10 |
| III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH | 11 |
| 3.1. Đánh giá sơ bộ hiện trạng đặc điểm điều kiện tự nhiên..... | 11 |
| 3.2. Hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc công trình. | 13 |
| 3.3. Hiện trạng chung về hạ tầng kinh tế..... | 13 |
| 3.4. Những nét đặc trưng về môi trường cảnh quan, tài nguyên du lịch..... | 18 |
| 3.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội..... | 22 |
| 3.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật..... | 26 |
| 3.7. Hiện trạng môi trường khu vực | 35 |
| 3.8. Hiện trạng các dự án chuẩn bị đầu tư có liên quan..... | 36 |
| 3.9. Những vấn đề bất cập..... | 37 |
| IV. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH | 38 |
| 4.1. Phân tích và đánh giá hiện trạng: | 38 |
| 4.2. Dự báo sơ bộ phát triển: | 40 |
| 4.3. Định hướng quy hoạch chung xây dựng: | 43 |
| V. XÁC ĐỊNH SƠ BỘ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG | 46 |
| 5.1. Những vấn đề về thực trạng các dự án | 47 |
| 5.2. Những vấn đề về định hướng tương lai | 47 |
| VI. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN | 47 |
| 6.1. Văn bản..... | 47 |
| 6.2. Khối lượng sản phẩm và thành phần bản vẽ | 47 |
| 6.3. Dự toán kinh phí thực hiện:..... | 48 |
| VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN | 49 |
| 7.1. Tiến độ lập quy hoạch | 49 |
| 7.2. Tổ chức thực hiện | 49 |

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Tổng quan

1.1.1. Vị trí

Cao nguyên Măng Đen thuộc huyện Kon Plông nằm về phía Đông tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 60km; Khu du lịch Măng Đen với vị trí nằm trên con đường huyết mạch QL 24 của tỉnh với khu vực Quảng Ngãi và hai khu kinh tế lớn của cả nước là Dung Quất và Nhơn Hội. Đây là khu vực có khí hậu thời tiết mát mẻ quanh năm, có nhiều cảnh quan đẹp, đặc biệt là khu rừng tự nhiên, rừng thông lâu năm, nhiều thác nước, suối; còn lưu giữ truyền thống văn hóa bản địa có tiềm năng lớn về du lịch. Với cảnh quan thiên nhiên kỳ thú và khí hậu mát mẻ. Đặc biệt Măng Đen là một trong số ít khu vực thuộc vùng Tây Nguyên sở hữu nhóm nước khoáng nước nóng có chất lượng tốt, nhiều khoáng chất. Khu vực này hội tụ nhiều yếu tố để trở thành một khu du lịch sinh thái với các đặc thù riêng hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

1.1.2. Liên hệ vùng

Kon Tum là cửa ngõ của Bắc Tây Nguyên, ở vùng lõi tam giác Campuchia - Lào - Việt Nam với cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, đường Hồ Chí Minh, QL14, QL24; QL40, QL279 là những điều kiện thuận lợi trong kết nối liên kết kinh tế - xã hội theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây. Liên kết Bắc - Nam: Quy hoạch hệ thống đường cao tốc, trong đó vùng Tây Nguyên có trục dọc là đường cao tốc Hồ Chí Minh, đó là tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây, chiều dài khoảng 1.205km, quy mô 4 - 6 làn xe; riêng các dự án đường Hồ Chí Minh qua Tây Nguyên với tổng chiều dài 663km từ Đăk Zôn (*Kon Tum*) đến Chơn Thành (*Bình Phước*) đã được hoàn thành. Khả năng từ Kon Tum đi Thành phố Hồ Chí Minh trên tuyến đường Hồ Chí Minh theo quốc lộ 14 chỉ mất khoảng 10 tiếng. Liên kết Đông - Tây: Nằm ở vị trí chiến lược ngã ba Đông Dương, vùng lõi tam giác phát triển; Kon Tum là điểm kết nối, trung chuyển trên trục Đông - Tây, Núi - Biển. Thuận lợi trong việc giao thương phát triển với các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước và các nước trong khu vực Đông Nam Á; đặc biệt là hợp tác với các tỉnh Attapur, Sê Kông (Lào), Ratanakiri (Campuchia) trong việc phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn.

Quy hoạch tỉnh Kon Tum cũng định vị khu du lịch Măng Đen là một trong ba trung tâm động lực tăng trưởng của tỉnh Kon Tum: Gồm thành phố Kon Tum, Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen & Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y. Trong đó, Khu du lịch Măng Đen sẽ trở thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, nơi bảo tồn sinh thái, rừng quốc gia; là vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển sinh thái và là vùng trọng điểm kinh tế phía Đông của tỉnh Kon Tum. Mục tiêu, phát triển tỉnh Kon Tum trở thành một trong những tỉnh vùng Tây Nguyên dẫn đầu của vùng về chuyển đổi kinh tế, xã hội theo hướng sinh thái; kết nối nhanh với các trung tâm kinh tế trong vùng, cả nước và khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông. Chuyển đổi mô hình phát triển Kon Tum bền

vững, dựa trên nền tảng phục hồi hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; bảo tồn bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, kinh tế số và kinh tế thị trường; xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại.

1.2. Lý do và sự cần thiết lập Quy hoạch

Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013, bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với quy mô khoảng 138.116ha; trong đó, định hướng đến năm 2020 đô thị Kon Plông (*nay là thị trấn Măng Đen*) đạt tiêu chí đô thị loại IV, đến năm 2030 hình thành 02 đô thị loại V (*xã Hiếu và xã Đăk Tăng*); hệ thống các khu (*trung tâm*) du lịch theo quy hoạch được duyệt bao gồm:

- Trung tâm du lịch chính là đô thị Kon Plông (*khu trung tâm có diện tích khoảng 3.000ha*),
- Khu du lịch Đăk Tăng - Măng Bút (*khu trung tâm có diện tích khoảng 1.350 ha*),
- Khu du lịch Đăk Nên (*khu trung tâm có diện tích khoảng 350 ha*),
- Khu du lịch xã Hiếu - Pờ Ê (*khu trung tâm có diện tích khoảng 2.500 ha*),
- Khu du lịch Ngọc Tem (*khu trung tâm khoảng 725 ha*).

Đồng thời, tại Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Kon Plông với phạm vi toàn bộ ranh giới hành chính xã Đăk Long (*nay là thị trấn Măng Đen*) với diện tích khoảng 14.682,7ha, là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá, xã hội của huyện Kon Plông - vùng du lịch sinh thái Măng Đen. Đây là cơ sở, tiền đề cho việc định hướng phát triển, huy động nguồn lực phát triển vùng du lịch sinh thái Măng Đen trong thời gian qua; và các cấp ủy đảng, chính quyền của tỉnh đã xác định xây dựng huyện Kon Plông gắn với khu du lịch sinh thái Măng Đen (*được gọi là vùng kinh tế động lực huyện Kon Plông*) trở thành trung tâm kinh tế phía Đông Bắc của Kon Tum, giữ vai trò nòng cốt, động lực, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của tỉnh.

Tuy nhiên, trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực quy hoạch, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp vùng có sự điều chỉnh ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, định hướng phát triển của vùng sinh thái du lịch Măng Đen; đồng thời thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội đặt ra yêu cầu nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch vùng du lịch sinh thái Măng Đen. Quá trình thực hiện theo quy hoạch còn những khó khăn, vướng mắc, bất cập cụ thể như:

Việc đầu tư xây dựng đối với phần lớn hệ thống đô thị và trung tâm du lịch nằm trong phạm vi diện tích đất rừng hiện trạng gặp khó khăn do các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch không thuộc đối tượng được phép chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên theo quy định hiện hành; khả năng huy

động, bố trí nguồn lực đầu tư các dự án ưu tiên đầu tư theo quy hoạch còn hạn chế; định hướng quy hoạch đối với một số khu chức năng không còn phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy hoạch ngành liên quan, cũng như xu hướng phát triển của địa phương và khu vực. Nguyên nhân của tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bất cập nêu trên là do sau khi Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các chủ trương, chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, pháp luật về quy hoạch có những thay đổi với các quy định chặt chẽ hơn, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum còn đặc biệt khó khăn... Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, cần thiết điều chỉnh quy hoạch về hệ thống đô thị và các khu chức năng trong vùng đảm bảo yêu cầu về quản lý, bảo vệ rừng; điều chỉnh, bổ sung định hướng quy hoạch cho phù hợp, thống nhất, đồng bộ.

Đồng thời việc rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen; rà soát về ranh giới, chức năng, sản phẩm du lịch với các quy hoạch ngành, xu thế phát triển của địa phương và khu vực; nhằm đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch ngành quốc gia và Quy hoạch tỉnh.

Trên cơ sở quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng hiện hành (*Luật số 35/2018/QH14*) thì Quy hoạch xây dựng Vùng du lịch sinh thái Măng Đen không còn thuộc hệ thống quy hoạch xây dựng. Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 628/TTg-CN ngày 21/7/2022, đồng ý chủ trương lập Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen thay cho điều chỉnh tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen.

Măng Đen là vùng có rất nhiều tiềm năng về du lịch và có vị thế trở thành động lực phát triển phía Đông Bắc của tỉnh Kon Tum. Việc lập Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen là hết sức cần thiết và cấp bách làm cơ sở quản lý, hợp nhất các quy hoạch, bảo vệ và phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên, thu hút các dự án đầu tư tại khu vực Măng Đen; làm cơ sở cho việc lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ gắn kết với định hướng phát triển của toàn tỉnh Kon Tum và vùng Bắc Tây Nguyên nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

1.3. Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch:

a. Quan điểm

- Phù hợp với Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước;

- Phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

- Phát triển Khu du lịch Măng Đen đạt các tiêu chí của Khu du lịch Quốc gia, với định hướng chủ đạo là du lịch sinh thái mang tầm cỡ quốc gia và là điểm đến

hấp dẫn, có thương hiệu của khu vực Tây nguyên, trong nước và quốc tế. Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế chuyên nghiệp, giàu bản sắc, có sức cạnh tranh cao, kết nối và thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kon Plông nói riêng và của tỉnh Kon Tum nói chung.

- Phát triển Khu du lịch Măng Đen nhằm thúc đẩy khai thác các lợi thế độc đáo về điều kiện khí hậu, cảnh quan tự nhiên và nét văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc của địa phương; đảm bảo phát triển bền vững, đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai.

b. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển Măng Đen trở thành khu du lịch sinh thái mang tầm cỡ Quốc gia, Quốc tế gắn việc phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác với việc phát triển cộng đồng dân cư, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của địa phương.

- Xác định các kế hoạch, chương trình đầu tư và cơ chế quản lý phù hợp với việc tôn tạo, khai thác các cảnh quan thiên nhiên, tạo cơ sở để đáp ứng các nhu cầu và thu hút dự án đầu tư phát triển vùng du lịch và các khu thắng cảnh.

- Làm cơ sở thực hiện các quy hoạch cụ thể, khai thác tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, quản lý xây dựng và phát huy giá trị của vùng du lịch, đồng thời bảo tồn sinh thái và nền văn hoá mang đậm bản sắc của địa phương.

1.4. Căn cứ lập quy hoạch:

1. Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XII, kỳ họp thứ 5;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa X, kỳ họp thứ 9 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XIV, kỳ họp thứ 10;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XIV, kỳ họp thứ 3;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư 01/2019/TT-BXD ngày 28/6/2019 thay bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đề án Quy hoạch Xây dựng, Quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

2. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành:

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Kon Tum;

- Văn bản số 628/TTg-CN ngày 21/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương lập Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

3. Nghị quyết & Quyết định của Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh Kon Tum:

- Văn bản số 3139/UBND-HTKT ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện kết luận của Ban Thường trực Tỉnh ủy làm việc với Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Văn bản số 2460/UBND-HTKT ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông;

- Văn bản số 5531/TB-VP ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thông báo Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Ngọc Tuấn về một số nội dung quy hoạch, đầu tư trên địa bàn tỉnh.

4. Các tài liệu liên quan khác:

- Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch chuyên ngành có liên quan đến khu vực nghiên cứu;

- Các bản đồ của các đồ án quy hoạch phân khu, chi tiết, các dự án thành phần đã được phê duyệt và đầu tư xây dựng trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng;

- Bản đồ địa chính, hiện trạng sử dụng đất khu vực hành chính các xã, huyện thuộc ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch;

- Bản bản đồ nền địa hình xác định ranh giới, phạm vi nghiên cứu, quy mô khu vực lập quy hoạch chung xây dựng hệ tọa độ VN 2000 do cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

II. XÁC ĐỊNH PHẠM VI, QUY MÔ VÀ THỜI HẠN LẬP QUY HOẠCH

2.1. Tên đồ án quy hoạch

Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2045.

2.2. Các tiêu chí xác định ranh giới:

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (*Quyết định 201/QĐ-TTg năm 2013*) và Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (*Quyết định 298/QĐ-TTg năm 2013*) khu du lịch Măng Đen được xác định nằm trên địa bàn huyện Kon Plông.

- Theo Điều 13 Nghị định 168/2017/NĐ-CP quy định để được công nhận là khu du lịch quốc gia, thì phải đáp ứng các tiêu chí: Tài nguyên du lịch, có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch; có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường. Do đó, đây cũng là những tiêu chí để đánh giá, rà soát lại hiện trạng các xã thuộc huyện Kon Plông nhằm lựa chọn những khu vực tiềm năng để hình thành khu du lịch quốc gia.

- Sau khi rà soát, đánh giá nhận thấy khu vực thị trấn Măng Đen; 05 xã Măng Bút, Đăk Tăng, Măng Cành, Hiếu và Pờ Ê thuộc huyện Kon Plông đủ cơ sở là tiền đề để hình thành khu du lịch quốc gia Măng Đen dựa trên những giá trị nổi bật về cảnh quan, khí hậu, địa hình thuận lợi để phát triển cũng như hệ thống giao thông tiếp cận (*đánh giá chi tiết nằm trong phần Phụ lục 01*)

2.3. Phạm vi, quy mô và ranh giới lập quy hoạch:

- Phạm vi ranh giới: Bao gồm tổng diện tích tự nhiên của 05 xã (*Măng Bút, Đăk Tăng, Măng Cành, Hiếu và Pờ Ê*) và thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

- Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 90.152 ha (thị trấn, các xã: *Măng Đen, Đăk Tăng, Hiếu, Măng Bút, Măng Cành, Pờ Ê*), trong đó bao gồm:

+ Đối với phần diện tích không có rừng tự nhiên (*khoảng 19.148 ha*): Nghiên cứu thiết kế quy hoạch các khu dân dụng, ngoài dân dụng (*có tính đến xây dựng công trình tập trung*). Đây là diện tích các vùng, tiểu vùng du lịch theo định hướng quy hoạch chung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 298/QĐ-TTg trừ đi phần diện tích rừng tự nhiên);

+ Đối với phần diện tích rừng tự nhiên (*khoảng 71.004 ha*): Định hướng quy hoạch khai thác hoạt động du lịch, tổ chức hệ thống hạ tầng kết nối phải đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan.

(Sau khi có kết quả kiểm kê, công bố hiện trạng rừng gần nhất, vị trí, diện tích cụ thể sẽ được xác định trong quá trình lập đồ án quy hoạch đảm bảo quy định của Luật Lâm nghiệp).

2.3. Thời hạn lập quy hoạch:

Căn cứ xác định thời hạn đồ án quy hoạch: Theo Luật Xây dựng năm 2014, đối với đồ án quy hoạch chung khu chức năng, thời hạn quy hoạch 20-25 năm. Thời điểm lập quy hoạch hiện nay từ năm 2022 (tính từ thời điểm lập *Nhiệm vụ quy hoạch*), do đó đồ án quy hoạch lấy thời hạn đến năm 2045, thời hạn quy hoạch là 23 năm là đảm bảo theo quy định của Luật Xây dựng. Đồng thời, thời hạn quy hoạch này thống nhất với Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030; Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2045.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

3.1. Đánh giá sơ bộ hiện trạng đặc điểm điều kiện tự nhiên.

3.1.1. Địa hình tự nhiên khu vực:

Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông thuộc miền núi, vùng cao nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum 55km, có độ cao trung bình từ 1000m đến 1200m so với mặt nước biển, nhiệt độ trung bình năm từ 18⁰C-22⁰C.

- Địa hình đa dạng (*núi cao, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau*), có độ dốc từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam.

- Địa hình núi cao: Cao độ >1000m, độ dốc >29% chiếm 80% diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Địa hình cao nguyên: Đỉnh bằng, độ dốc 10%<i><29% phân bố trên địa bàn xã Măng Cành, khoảng 2000-3000ha. Đây là vùng cao nguyên đất đỏ Bazan thích hợp cho phát triển cafe, chè, quế...

- Địa hình thung lũng: Phân bố rải dọc theo hệ thống các sông trong khu vực trong thung lũng có thể phân thành 3 dạng địa hình sau: Vùng trũng theo hợp thủy sông suối; thềm bậc cao trên phù sa cổ và dạng gò đồi - dạng địa hình này diện tích không lớn, nhưng thuận lợi để phát triển các cụm dân cư và phát triển kinh tế như khu vực xã Hiếu, Pờ Ê.

* Đánh giá:

- Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây

dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới sản cho đất sản xuất.

3.1.2. Khí hậu, thủy văn:

- Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông có khí hậu mát mẻ quanh năm và được ví như Đà Lạt thứ hai của Tây Nguyên với các đặc trưng khí hậu chủ yếu:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 22⁰C; tháng lạnh nhất là tháng Giêng, tháng nóng nhất là tháng 4,5. Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau, thời gian còn lại có khí hậu mát mẻ quanh năm.

- Lượng mưa: Tháng mưa nhiều nhất từ tháng 6 đến tháng 11 và giảm lượng mưa dần từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Lượng mưa trung bình 2.310 mm. Khu vực Khu du lịch Măng Đen là khu vực có lượng mưa nhiều nhất trong huyện có số ngày mưa 157 ngày/năm, vùng ít mưa hơn ở những nơi trũng có 140-150 ngày/năm

- Mùa mưa tập trung với cường độ lớn, những vùng có cao độ <520m thường bị ảnh hưởng của lũ lụt.

- Mùa khô gió chủ yếu theo hướng Đông Bắc; mùa mưa gió chủ yếu theo hướng Tây Nam.

- Độ ẩm trung bình hàng năm dao động trong khoảng 78-87%. Độ ẩm không khí tháng cao nhất là tháng 8-9 (*khoảng 90%*), tháng thấp nhất là tháng 3 (*khoảng 66%*).

*** Thủy văn :**

- Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông có hệ thống sông, suối khá dày đặc phân bố rộng trên toàn địa bàn, tuy nhiên đa số là các suối nhỏ; trong đó một số suối nhỏ nhưng có lưu vực rộng có thể xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ; đặc điểm quan trọng của các sông, suối là biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm và lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng 2, 3 và tháng 4 là thời điểm kiệt nhất.

+ Sông Đăk Nghé là một trong những nhánh chính của sông Đăk Bla, sông bắt nguồn từ xã Măng Bút đến hết địa bàn huyện và gặp sông Đăk Nghé huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa bàn huyện là 61km, bắt nguồn từ độ cao 1660m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu nguồn sông Đăk Nghé là 860m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

+ Sông Đăk Pnê: Dài khoảng 30km, là chi lưu của sông Đăk Bla. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

+ Suối Đăk TMeo: Là một nhánh của sông Đăk Ring, chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- Do không có trạm quan trắc nên hiện tại không rõ được các yếu tố thủy văn của các sông suối, nhưng qua khảo sát thực tế được biết vào mùa lũ mực nước các suối dâng cao đến 2m so với mùa khô. Mùa lũ lịch sử 1999 thậm chí có suối dâng cao đến 5m.

- Khu vực quy hoạch là nơi bắt nguồn của nhiều con sông, suối có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng các hồ thủy điện như thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Đring... kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác, thâm canh, tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp...

3.1.3. Địa chất công trình: (Nguồn: tài liệu bản đồ đất 1/500.000 của huyện xây dựng năm 1988-1990 và kết quả điều tra bổ sung 4/1998).

- Trên địa bàn khu vực nghiên cứu có các loại đất chính sau:

+ Đất phù sa ngòi suối: Tập trung ở xã Măng Bút, Đăk Ring, Ngọc Tem. Loại đất này phân bố ven các sông Đăk Đring ... và các nhánh suối nhỏ. Loại đất này phù hợp với trồng lúa nước, hoa màu và các cây công nghiệp (*Quế, Bời Lời, Cau*).

+ Đất nâu đỏ trên đá Bazan: Phân bố tập trung ở các xã Măng Cành và xã Hiếu. Loại đất này phù hợp với các loại cây công nghiệp, song loại đất này nằm trên địa hình phức tạp.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét biến chất: Phân bố trên nhiều dạng địa hình, có rải rác trên toàn khu vực. Loại này tập trung ở một số vùng tại xã Hiếu, Pờ Ê, Măng Cành.

+ Đất thung lũng dốc tụ: Phân bố rải rác ở các thung lũng nhỏ, thích hợp với sản xuất lúa nước. Nhược điểm của loại đất này là có độ chua cao.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá núi: Phân bố chủ yếu ở xã Hiếu, Pờ Ê, Măng Cành, Măng Bút.

- Khu vực nghiên cứu quy hoạch được dự báo nằm trong vùng có động đất cấp 5 (theo Viện Vật lý địa cầu, độ lớn của trận động đất ở huyện Kon Plông và khu vực lân cận gây chấn động lớn nhất là cấp 5).

3.2. Hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc công trình.

3.2.1. Hiện trạng dân cư, lao động:

- Về dân số: Dân số chính thức của toàn huyện Kon Plông năm 2022 là khoảng 27.424 người tăng khoảng 459 người so với năm 2020, dân số hiện trạng năm 2022 của toàn huyện Kon Plông là khoảng 28.163 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,61%, tăng cơ học chủ yếu là công nhân làm việc trong các công trình thủy điện, và người lao động đến làm việc và sinh sống nhưng không nhập khẩu như giáo viên, cán bộ viên chức...

Dân số hiện trạng trong ranh giới Khu du lịch Măng Đen năm 2022 khoảng 19.770 người bao gồm các đơn vị hành chính: Thị trấn Măng Đen, xã Đăk Tăng, xã Hiếu, xã Măng Bút, xã Măng Cành, xã Pờ Ê.

Bảng hiện trạng dân số phân theo các đơn vị hành chính

| TT | Đơn vị hành chính | Số hộ | Dân số (người) |
|----|-------------------|--------------|----------------|
| 1 | Thị trấn Măng Đen | 1.467 | 5.385 |
| 2 | Xã Măng Bút | 1.246 | 4.389 |
| 3 | Xã Đăk Tăng | 488 | 1.693 |
| 4 | Xã Pờ Ê | 615 | 2.286 |
| 5 | Xã Măng Cành | 669 | 2.585 |
| 6 | Xã Hiếu | 919 | 3.432 |
| | Tổng cộng | 5.404 | 19.770 |

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Kon Plông)

- Lao động và nghề nghiệp: Lao động chiếm trên 57% dân số, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (*gần 80% tổng số lao động*). Tỷ lệ lao động thời vụ và thất nghiệp cao tại khu vực này. Tốc độ chuyển đổi cơ cấu lao động diễn ra chậm. Nghề nghiệp chủ yếu của lao động là nông nghiệp, lâm nghiệp và thương mại, dịch vụ phục vụ dân sinh và du lịch. Các nghề khác, đặc biệt là thủ công nghiệp không có điều kiện phát triển, số lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm chưa tới 5% tổng số lao động. Các ngành nghề phục vụ du lịch cũng chỉ phát triển mạnh vào mùa du lịch (*từ tháng 5 đến tháng 9*). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động dịch vụ chỉ đạt dưới 16%. Ngoài mùa du lịch, lao động dịch vụ sang làm việc chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp.

3.2.2. Hiện trạng sử dụng đất.

Theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2022 hiện trạng sử dụng đất trong ranh giới KDL Măng Đen cụ thể như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên khoảng 90.152,56 ha. Trong đó:
- + Đất nông nghiệp 86.568,50ha, chiếm 96,02% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp là 3.291,45ha, chiếm 3,65% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng là 292,61ha, chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2022

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Tỷ lệ (%) |
|----------|--|------------|------------------|---------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 90.152,56 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 86.568,50 | 96,02 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.221,56 | 3,57 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 1.841,29 | 2,04 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Tỷ lệ (%) |
|----------|--|------------|------------------|---------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 90.152,56 | 100,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 6.718,72 | 7,45 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.377,78 | 2,64 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 15.648,15 | 17,36 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 58.376,91 | 64,75 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>55.356,16</i> | <i>61,40</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 28,48 | 0,03 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 182,04 | 0,20 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.291,45 | 3,65 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 18,62 | 0,02 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,03 | |
| 2.3 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 7,60 | 0,01 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 422,89 | 0,47 |
| 2.5 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 13,47 | 0,01 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 1.778,32 | 1,97 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 378,84 | 0,42 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 33,49 | 0,04 |
| - | Đất cơ sở văn hoá | DVH | 2,28 | |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 2,35 | |
| - | Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo | DGD | 43,01 | 0,05 |
| - | Đất cơ sở thể dục - Thể thao | DTT | 5,25 | 0,01 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1.259,25 | 1,40 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 1,99 | |
| - | Đất có di tích lịch sử - Văn hóa | DDT | 4,60 | 0,01 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,04 | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 6,81 | 0,01 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 38,92 | 0,04 |
| - | Đất chợ | DCH | 0,49 | |
| 2.7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | <i>DSH</i> | 3,52 | |
| 2.8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 12,05 | 0,01 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 381,66 | 0,42 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 194,21 | 0,22 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,84 | 0,02 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,75 | 0,01 |
| 2.13 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 418,45 | 0,46 |
| 2.14 | Đất có mặt nước chuyên dụng | MNC | 12,08 | 0,01 |
| 2.15 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,98 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 292,61 | 0,32 |

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Plông)

Diện tích đất nông nghiệp là 86.568,50ha. Trong đó: diện tích đất trồng lúa là 3.221,56ha, chiếm 3,57% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng cây hàng năm khác 6.718,72ha, chiếm 7,45% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất trồng cây lâu năm 2.377,78ha, chiếm 2,64% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất rừng phòng hộ 15.648,15ha, chiếm 17,36% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất rừng sản xuất 58.376,91ha, chiếm 64,75% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất nuôi trồng thủy sản 28,48ha chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp khác 182,04ha chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp có diện tích 3.291,45ha, chiếm 3,65% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 18,62ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên, tập trung trên địa bàn thị trấn Măng Đen.

- Đất an ninh có diện tích 2,03ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên, tập trung tại thị trấn Măng Đen.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 7,60ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Măng Đen.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 422,89ha, chiếm 0,47% diện tích đất tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 13,47ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 1.778,32ha, chiếm 1,97% diện tích đất tự nhiên. Trong đó bao gồm:

- + Đất giao thông có diện tích là 378,84ha, chiếm 0,42 % diện tích đất tự nhiên. Trên địa bàn huyện có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua như tuyến QL 24, đường tỉnh 676, tuyến Trường Sơn Đông đi tỉnh Quảng Ngãi...

- + Đất thủy lợi có diện tích 33,49ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Đất thủy lợi trên địa bàn huyện gồm các hệ thống kênh tưới, hệ thống cống, đập, trạm bơm...

- + Đất công trình năng lượng có diện tích 1.259,25ha, chiếm 1,40% diện tích đất tự nhiên. Đất này chủ yếu là để xây dựng các nhà máy thủy điện.

- + Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 1,99ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên. Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống mạng truyền thông...

- + Đất cơ sở văn hoá có diện tích 4,60ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên bao gồm diện tích xây dựng các nhà văn hóa xã, tượng đài...

- + Đất cơ sở y tế có diện tích 2,35ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích xây dựng các trạm y tế xã, bệnh viện, phòng khám.

- + Đất cơ sở giáo dục, đào tạo có diện tích 43,01ha, chiếm 0,05% diện tích đất

tự nhiên, bao gồm diện tích khuôn viên các trường mầm non, tiểu học, trung học...

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao có diện tích 5,25ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các sân vận động, sân thể dục thể thao của huyện, xã.

+ Đất chợ có diện tích 0,49 ha, chiếm 0,0004% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 1,04 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này dùng để chứa và xử lý rác thải. Với yêu cầu phát triển của sản xuất, trong giai đoạn tới cần bổ sung diện tích loại đất này nhằm đảm bảo việc xử lý rác thải ở các xã...

+ Đất ở nông thôn có diện tích 381,66ha, chiếm 0,42% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất ở tại đô thị có diện tích 194,21ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên, tập trung trên địa bàn thị trấn Măng Đen và đất ở thuộc các khu đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,84ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các trụ sở huyện ủy, UBND huyện, xã, thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,75 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 6,81ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên gồm diện tích chùa, nhà thờ... nằm rải rác trong khu dân cư.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 38,92 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Hiện nay đất nghĩa trang nghĩa địa ở một số xã còn thiếu cần mở rộng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 13,47ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 12,05ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh có diện tích 418,45ha, chiếm 0,46% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 12,08ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 1,98ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên.

3.3. Hiện trạng chung về hạ tầng kinh tế

Tình hình kinh tế trong năm 2022 phát triển ổn định. Với sự lãnh chỉ đạo sát sao của Đảng bộ, sự nỗ lực điều hành của Chính quyền các cấp, sự quan tâm phối hợp của Mặt trận và các đoàn thể, cùng với sự hưởng ứng, thực hiện của người dân, kết quả các mặt về KTXH, ANQP của huyện đạt được kết quả như sau:

Tổng giá trị sản xuất đạt 2.397,6 tỷ đồng, đạt 98,2% KH. Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - thủy sản: 20,7%; công nghiệp - Xây dựng: 57,6 %; thương mại - dịch

vụ: 21,7 %. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 33,5 triệu đồng.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện được 7.740,3ha, đạt 98,8%KH. Trong đó: Cây lúa cả năm thực hiện được 3.639ha đạt 100%KH, năng suất 36,9 tạ/ha, sản lượng 13.436,1tấn; cây ngô 1.750,8ha, đạt 96,7%KH, năng suất 39,3tạ/ha, sản lượng 6.873,3 tấn; cây sắn thực hiện trồng 1.483ha, đạt 100%KH; sản xuất rau, hoa xứ lạnh trên diện tích 300 ha vùng quy hoạch rau hoa xứ lạnh, đạt 100%KH; phát triển cây dược liệu diện tích cây dược liệu 151,5ha, đạt 100,9%KH; các cây trồng hàng năm khác thực hiện 416ha, đạt 100%KH. Triển khai trồng mới diện tích cây lâu năm 201,9ha, đạt 149,5%KH, nâng tổng số diện tích cây lâu năm lên 2.016,7ha, đạt 110,5%KH. Cây lâm nghiệp thực hiện trồng mới 153ha, đạt 100%KH, nâng tổng số diện tích cây lâm nghiệp lên 4.222,9ha, đạt 100% KH. Tổng đàn gia súc hiện có 41.702 con, đạt 100%KH. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, tổ chức tuyên truyền công tác QLBRV, PCCCR... được 353 buổi với 15.448 lượt người tham gia; tổ chức 506 cuộc tuần tra, truy quét với 3.137 lượt người tham gia phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm; duy trì diện tích giao khoán cho cộng đồng, dân cư quản lý 62.043,31 ha. Tổng diện tích triển khai nuôi trồng thủy sản 46,8ha, đạt 100% kế hoạch.

Phối hợp các chủ đầu tư vận hành khai thác có hiệu quả các dự án thủy điện đã phát điện, thực hiện tích nước và dự kiến phát điện thủy điện Thượng Kon Tum. Thực hiện quản lý tốt các điểm mỏ khai thác cát, đá, sỏi trên địa bàn. Duy trì củng cố nhà máy nước đảm bảo nhu cầu sản xuất và tiêu dùng cho nhân dân trung tâm huyện.

Công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, thường xuyên cập nhật các thông tin, bài viết và hình ảnh về du lịch trên trang thông tin điện tử du lịch của huyện. Hoàn thiện hồ sơ được UBND tỉnh công nhận 06 điểm du lịch; cơ sở hạ tầng du lịch từng bước đầu tư nâng cấp, toàn huyện có 27 khách sạn, nhà nghỉ, homestay, với quy mô 269 phòng. Phối hợp các công ty du lịch tổ chức hướng dẫn các tour tham quan cho du khách; tổng lượng khách du lịch đến địa bàn là 191.050 lượt, doanh thu khoảng 40 tỷ đồng. Công suất sử dụng phòng tại các điểm kinh doanh dịch vụ lưu trú khoảng 40%.

3.4. Những nét đặc trưng về môi trường cảnh quan, tài nguyên du lịch

3.4.1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái Măng Đen:

Măng Đen - Kon Plông nằm về phía Đông - Bắc tỉnh Kon Tum, nằm ở độ cao trung bình 1.200 - 1.500m so với mực nước biển, có khí hậu quanh năm mát mẻ (*nhật độ trung bình trong năm từ 18 -24⁰C*). Độ che phủ rừng trên 82%, rừng tự nhiên huyện Kon Plông với hệ sinh thái đa dạng, cùng với nhiều hồ thác còn giữ được giá trị nguyên trạng; địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đặc sắc... Những nét văn hoá, phong tục tập quán, truyền thống lâu đời của người dân bản địa vẫn còn được lưu giữ và phát triển cho đến ngày nay, như lễ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống, các ngày cúng lễ tạ ơn trời đất... vẫn còn được đồng bào lưu giữ,

không bị pha trộn. Những thuận lợi về thiên nhiên Măng Đen rất thích hợp cho loại hình du lịch khám phá, nghiên cứu, giải trí ... đặc biệt là loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng.

3.4.2. Thực trạng phát triển du lịch:

Trên cơ sở những tiềm năng và thế mạnh về thiên nhiên của Măng Đen, Chính phủ đã chủ trương xây dựng Măng Đen thành vùng du lịch sinh thái quốc gia và được cụ thể hoá bằng Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Kon Plông, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 1237/QĐ-UBND, ngày 04/12/2015 về phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum”. Để phát huy tiềm năng lợi thế, cụ thể hóa các quyết định của Chính phủ và của tỉnh, từng bước đầu tư phát triển vùng du lịch sinh thái Măng Đen trở thành vùng du lịch sinh thái Quốc gia, ngày 19/4/2016 Ban chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/HU “về đẩy mạnh phát triển vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông đến năm 2025”; UBND huyện đã xây dựng Chương trình hành động số 1006/CTr-UBND, ngày 19/8/2016 thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/HU của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Kon Plông về đẩy mạnh phát triển vùng du lịch sinh thái Măng Đen huyện Kon Plông đến năm 2025, trong đó xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện từng nội dung của Nghị quyết và giao cho các phòng, ban chức năng của UBND huyện tham mưu tổ chức triển khai thực hiện.

Trong những năm qua huyện đã tập trung triển khai đồng bộ những nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen đến năm 2025 theo mục tiêu của Nghị quyết; tiến hành lập các quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng đã được thực hiện đồng bộ. Công tác thu hút đầu tư và phát triển các loại hình du lịch tại Vùng du lịch sinh thái Măng Đen đạt được nhiều kết quả tích cực; cơ sở hạ tầng đã được quan tâm đầu tư, các tuyến đường giao thông kết nối chính đã được đầu tư như: tuyến đường QL 24, đường Đông Trường Sơn, Tỉnh lộ 676, hạ tầng kết nối các điểm du lịch từng bước đầu tư đồng bộ như điện, đường, nước sinh hoạt... khai trương, đưa vào sử dụng Làng văn hóa du lịch Kon Pring, điểm du lịch Hồ Đăk Ke, thác Pa Sỹ, khu câu cá giải trí hồ ĐamBri, Ê Ban farm, Thiện Mỹ farm. Hệ thống nhà hàng, dịch vụ lưu trú đa dạng đáp ứng được nhu cầu lưu trú của du khách đến với Măng Đen với gần 50 cơ sở lưu trú đang hoạt động, khoảng 560 phòng và công suất tối đa đáp ứng được 1.600 lượt khách lưu trú.

Bên cạnh đó, hoạt động quảng bá, xúc tiến, hợp tác phát triển du lịch đang được các cấp các ngành quan tâm, đẩy mạnh; thu hút được nhiều dự án đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, phát triển các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện; đã phát triển được một số sản phẩm du lịch (*sinh thái, tham quan dã ngoại, du lịch văn hóa, cộng đồng...*) và một số sản phẩm đặc trưng của huyện, hỗ trợ cho phát triển du lịch (*cá tầm, rau, hoa, quả xír lạnh,*

rượu vang sim, sâm dây, gạo đỏ, tiêu rừng...).

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch chưa đồng bộ, nguồn vốn đầu tư cho phát triển du lịch hàng năm từ ngân sách nhà nước còn thấp, công tác thu hút đầu tư và phát triển các loại hình du lịch sinh thái còn chậm, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế. Các sản phẩm, tour, tuyến du lịch mang đặc trưng nhằm khai thác lợi thế về cảnh quan sinh thái, văn hoá, các lễ hội của địa phương còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch sinh thái còn thấp, phần lớn chưa qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng.

3.4.3. Mục tiêu và định hướng phát triển du lịch:

Nhằm xây dựng và phát triển du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông thành vùng du lịch sinh thái Quốc gia đến năm 2030. Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Kon Plông lần thứ XVIII đã xác định: Duy trì tăng trưởng giá trị sản xuất của nền kinh tế ở mức cao và bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh thương mại dịch vụ gắn với phát triển nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, xây dựng. Khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng lợi thế của huyện; tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trung tâm huyện, vùng du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen; khai thác có hiệu quả các điểm, sản phẩm du lịch, đưa Măng Đen trở thành điểm đến của du khách trong thời gian đến, phấn đấu đến năm 2025, du lịch Kon Plông trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch đa dạng, đặc trưng, chất lượng cao góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu đề ra trong Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Kon Tum và huyện Kon Plông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

3.4.4. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm phát triển du lịch:

Để đạt được mục tiêu đặt ra trong Nghị quyết cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, sự vào cuộc và hỗ trợ của các cấp các ngành. Huyện xác định một số giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng các cấp, các ngành trong việc triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Nâng cao tinh thần, thái độ, ý thức phục vụ của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ; đặc biệt là những cán bộ, công chức thường xuyên tiếp xúc với người dân và doanh nghiệp. Thực hiện việc tiếp xúc thường xuyên giữa địa phương với nhà đầu tư để kịp thời giải quyết, tháo gỡ khó khăn. Công khai và thực hiện tốt quy trình, thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư triển khai dự án. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hiệp hội du lịch Kon Tum tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ cho công chức làm công tác du lịch; tổ chức triển khai đào tạo nghiệp vụ lễ hành du lịch, ngoại ngữ cho đội ngũ lao động trực tiếp làm du lịch trên địa bàn huyện.

Thứ hai, hoàn chỉnh công tác quy hoạch và quản lý đầu tư theo quy hoạch được duyệt, bảo đảm phát triển du lịch bền vững, phát triển đô thị Kon Plông một cách hài hoà, kết hợp hiện đại và truyền thống. Trên cơ sở bộ tiêu chí đánh giá phát triển du lịch bền vững, cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cụ thể, với sự định lượng chi tiết hơn trên cả ba nội dung kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của địa phương. Đây là căn cứ quan trọng để hoàn thiện quy hoạch và xây dựng các chính sách hợp lý, khả thi đối với phát triển ngành du lịch ở Kon Plông. Huyện cần rà soát một cách tổng thể và mang tính hệ thống các quy hoạch du lịch đang còn hiệu lực, tiến hành sơ kết việc thực hiện quy hoạch theo giai đoạn, phân tích, đánh giá cụ thể chất lượng, tính bền vững, tính đồng bộ của mỗi quy hoạch, trên cơ sở đó có các giải pháp tiếp tục thực hiện hoặc điều chỉnh, bổ sung những nội dung không còn phù hợp, xây dựng mới các quy hoạch cần thiết làm cơ sở cho sự phát triển của du lịch địa phương.

Quy trình xây dựng quy hoạch phải được tiến hành chặt chẽ, lựa chọn được đơn vị tư vấn có trách nhiệm, năng lực chuyên sâu cả về du lịch và phát triển bền vững, có cách tiếp cận khoa học và bền vững về nội dung cần quy hoạch. Thu thập đầy đủ các nội dung thông tin cần thiết phục vụ cho việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, bao gồm việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn trước; các căn cứ chính trị, pháp lý, khoa học và thực tiễn xác thực để minh chứng cho sự cần thiết phải xây dựng mới hoặc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và đề luận chứng cho từng nội dung của quy hoạch. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, huyện cần phát huy được vai trò trách nhiệm của xã hội, nhất là vai trò và sự tham gia của cộng đồng địa phương vào nội dung của quy hoạch (*thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến về nội dung dự thảo quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng, qua các hội nghị, gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn từ các chuyên gia, từ cộng đồng...*).

Thứ ba, huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển Vùng du lịch sinh thái Măng Đen. Xây dựng danh mục các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giai đoạn 2020 - 2025; xác định danh mục công trình quan trọng, cấp thiết để dồn sức chỉ đạo và huy động vốn đầu tư. Vốn ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư hạ tầng như giao thông, điện, nước... đến tất cả các điểm, khu du lịch. Kiến nghị với Trung ương, tỉnh ưu tiên kinh phí từ ngân sách, vốn mục tiêu hạ tầng du lịch để tập trung đầu tư phát triển hạ tầng vùng du lịch. Có biện pháp khai thác hợp lý quỹ đất thông qua giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất và đấu giá dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng. Xây dựng các dự án thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP)...

Thứ tư, khai thác và sử dụng có hiệu quả các điểm du lịch đã được đầu tư trong thời gian qua; phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của huyện. Chỉ đạo các nhà đầu tư tiếp tục đầu tư, chỉnh trang các điểm du lịch hiện có trên địa bàn, đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng lưu trú và nâng cao chất lượng dịch

vụ lưu trú, lữ hành. Phát triển các sản phẩm phụ trợ du lịch như: Hồ trợ, duy trì các hợp tác xã, các dự án đầu tư nuôi cá nước lạnh thương phẩm. Quản lý diện tích mặt nước tại các lòng hồ thủy điện, phát triển nghề nuôi trồng thủy sản trên các lòng hồ. Thu hút các dự án đầu tư vào vùng quy hoạch rau, hoa, quả xứ lạnh. Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh xúc tiến nhanh các dự án phát triển du lịch của các Tập đoàn lớn đã khảo sát trên địa bàn trong thời gian qua... Quy hoạch và bảo tồn phát triển các sản phẩm dưới tán rừng như: sâm dây, tiêu rừng, sim rừng, sơn tra... gắn với công nghiệp chế biến tạo ra các sản phẩm phục vụ du lịch.

Thứ năm, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến thương mại du lịch: Thiết lập thông tin về Vùng du lịch sinh thái Măng Đen trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chủ động liên kết giữa địa phương với các doanh nghiệp lữ hành du lịch trong cả nước xây dựng các tour du lịch liên kết vùng Măng Đen với các điểm du lịch tại các địa phương trên toàn quốc. Chủ động liên kết tổ chức các hội nghị, hội thảo tại địa phương. Quảng bá và xúc tiến đầu tư và du lịch đến các thị trường tiềm năng; phát huy website du lịch của huyện; Bản đồ du lịch, cẩm nang du lịch, đĩa DVD, VCD, bản tin du lịch, xây dựng hình ảnh, thương hiệu du lịch Măng Đen.

Thực hiện các chương trình thông tin tuyên truyền, quảng bá rộng rãi về những sự kiện sẽ diễn ra hàng năm trên địa bàn huyện như các lễ hội truyền thống, sự kiện văn hóa, thể thao... Tổ chức các chiến dịch xúc tiến, quảng bá sự kiện, phát động thị trường theo chuyên đề; chủ động liên kết, mời gọi các đoàn famtrip đến nghiên cứu điểm đến, giúp huyện quảng bá, kết nối sản phẩm du lịch với các thị trường nguồn khách; mời gọi, khuyến khích và tạo điều kiện cho các hoạt động sáng tạo nghệ thuật (*sáng tác tác phẩm văn học, thơ, nhạc, nhiếp ảnh, làm phim...*) gắn với hình ảnh, bối cảnh hoặc kết hợp quảng bá về địa phương; đầu tư tổ chức, đăng cai và tham gia các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch, các hội nghị, hội thảo du lịch trong nước và quốc tế để giới thiệu, quảng bá rộng rãi tiềm năng du lịch địa phương, kích thích nhu cầu du lịch trong nước và quốc tế.

3.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

3.5.1. Hiện trạng giáo dục:

a) Giáo dục mầm non:

- Giáo dục mầm non đã tập trung triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non sau chỉnh sửa theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021-2025; triển khai, thực hiện giai đoạn 2 Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ trên địa bàn huyện Kon Plông.

- Tiếp tục sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non đảm bảo chất lượng, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ bước vào lớp 1. Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện “phát triển vận động”

trong trường mầm non; bồi dưỡng kỹ năng tự phục vụ, thực hành cuộc sống cho trẻ, phát triển khả năng sáng tạo trong hoạt động tạo hình; tăng cường tiếng Việt, tổ chức học 2 buổi/ngày, nhằm đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động, nâng chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Tổ chức môi trường giáo dục thân thiện, gần gũi, tạo cơ hội cho trẻ chủ động tham gia các hoạt động vui chơi, khám phá, trải nghiệm theo phương châm “học bằng chơi, chơi mà học” phù hợp với độ tuổi. Mở các lớp tập huấn, hội thảo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên; phối hợp với cán bộ y tế tổ chức khám định kỳ và theo dõi biểu đồ tăng trưởng; chỉ đạo các đơn vị trường tiếp tục duy trì tổ chức ăn trưa cho học sinh.

- Kết quả: tỷ lệ huy động trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ là 232/1092 trẻ, đạt tỷ lệ 21,2% (vượt 1,2% so với Nghị quyết 06-NQ/TU); đối với mẫu giáo là 1826/1834 trẻ, đạt tỷ lệ 99,5% (vượt 0,2% so với Nghị quyết 06-NQ/TU). Riêng trẻ 5 tuổi là 590/590 trẻ, đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm: mẫu giáo 160/1826, tỷ lệ 8,7% (giảm 2,6%). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: trẻ mẫu giáo 180/1826 tỷ lệ 9,86% (giảm 4,1%) so với cuối năm học 2020-2021; trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo được tăng cường tiếng Việt và đảm bảo các điều kiện chuẩn bị vào học lớp 1 đạt chỉ tiêu 100%.

b) Giáo dục Tiểu học:

Chỉ đạo các đơn vị trường thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kế hoạch dạy học và giáo dục theo quy định; triển khai thực hiện các nội dung đổi mới giáo dục tiểu học như: dạy học chương trình hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh, dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới, dạy học theo phương pháp “Bàn tay nặn bột”, chỉ đạo các đơn vị trường tổ chức sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018; đổi mới đánh giá học sinh; đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, gắn giáo dục nhà trường với thực tiễn cuộc sống; xây dựng, phát triển thư viện trường tiểu học đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Đối với việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1 và lớp 2: Các đơn vị trường đã tổ chức dạy học đảm bảo các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học tự chọn theo quy định; tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; 100% các đơn vị trường triển khai tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, đảm bảo dạy học thiểu là 9 buổi/tuần với 32 tiết/tuần theo quy định; xây dựng kế hoạch thực hiện tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Kon Tum lớp 1, lớp 2 trong hoạt động trải nghiệm một cách phù hợp; đối với việc tổ chức dạy học lớp 3, 4, và 5, các đơn vị trường đã tổ chức sinh hoạt chuyên môn nghiên cứu điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh, nhằm tổ chức dạy học cho học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đã chỉ đạo các đơn vị huy động trẻ khuyết tật ra lớp trên địa bàn huyện đạt 100%. Tổng số học sinh khuyết tật 35 em đều được giáo viên tổ chức dạy học hòa nhập cùng các học sinh khác trong lớp học, có hồ sơ đánh giá riêng theo mức độ của từng cá nhân cụ thể; có 11/11 trường trên địa bàn huyện Kon Plông có tổ chức dạy học lớp ghép với 31 lớp, 340 học sinh. Các lớp ghép được tổ chức với 2 nhóm trình độ, chủ yếu tập trung vào khối 1, khối 2 đảm bảo theo quy định.

- Triển khai xây dựng mô hình trường điểm về “Trường học thân thiện với môi trường” tại Trường Tiểu học bán trú Đăk Tăng, chỉ đạo nhà trường tổ chức đa dạng các hình thức, hoạt động đa dạng: Tuyên truyền về các hoạt động xây dựng, bảo vệ môi trường trong các buổi sinh hoạt dưới cờ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, treo pano, bảng hiệu xung quanh trường, lớp học, tổ chức trồng và chăm sóc cây xanh xung quanh trường,...để góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của học sinh trong công tác bảo vệ môi trường, lan tỏa ý nghĩa đến cộng đồng dân cư tại địa phương.

- Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, trong năm học 2021-2022 ngành giáo dục và đào tạo đã sáp nhập và giảm 14 điểm trường lẻ (4 *Mầm non*, 10 *Tiểu học*). Sau khi sáp nhập, toàn ngành còn 130 điểm trường lẻ (78 *Mầm non*, 52 *TH*).

- Kết quả: 11/11 trường đã tổ chức dạy học Ngoại ngữ và Tin học từ khối lớp 3 đến khối lớp 5; tỉ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 năm học 2021-2022 đạt 100% (*chỉ tiêu Nghị quyết 06-NQ/HU đến năm 2025 là 99,75%*); tỉ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,63% (*đạt so với chỉ tiêu đề ra*); tỉ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình lớp học đạt 97,34 % (*chỉ tiêu Nghị quyết 06-NQ/HU đến năm 2025 là 99,5%*); tỉ lệ chuyên cần đạt 97,8% (*chỉ tiêu Nghị quyết 06-NQ/HU đến năm 2025 là 99,25%*).

c) Giáo dục Trung học cơ sở:

- Các đơn vị trường đã xây dựng kế hoạch giáo dục chủ động, linh hoạt ứng phó với tình hình Covid-19, trong đó bảo đảm yêu cầu thực hiện các nội dung cốt lõi, làm cơ sở để chủ động, linh hoạt trong tổ chức thực hiện các nội dung còn lại phù hợp với tình hình phòng, chống dịch Covid-19 tại địa phương.

- Chỉ đạo các đơn vị trường tổ chức thực hiện Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 6 và tiếp tục thực hiện chương trình GDPT 2006 đối với lớp 7, 8, 9; đã thành lập tổ hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá để đi tư vấn, hỗ trợ chuyên môn tại các đơn vị trường, trong đó quan tâm việc triển khai dạy học ở lớp 6 để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tổ chức rút kinh nghiệm đối với công tác quản lý và dạy học sau một năm triển khai thực hiện.

- Công tác tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, bồi dưỡng học sinh giỏi được các cơ sở giáo dục quan tâm, chú trọng thực hiện theo hướng kết hợp dạy học văn hóa với tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, thể chất, kĩ năng sống cho học sinh, đặc biệt là học sinh con em đồng bào dân tộc thiểu số

theo Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh ủy; tiếp tục thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật, động viên, khuyến khích các em vượt qua rào cản của bản thân để cố gắng nỗ lực trong học tập; tăng cường khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học thông qua các phần mềm như: Smas, VN edu, office 365, cơ sở dữ liệu ngành, tập huấn chương trình giáo dục phổ thông, ... qua đó đã giúp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ công tác.

- Đã tổ chức có hiệu quả việc góp ý nội dung, chương trình sách giáo khoa lớp 6, lớp 7; triển khai hiệu có quả Chương trình “Quyên góp sách cũ cho năm học mới” nhằm chủ động hỗ trợ sách cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh vùng DTTS; đã tổ chức rà soát, đánh giá lại cơ sở vật chất của từng cơ sở giáo dục, trên cơ sở đó ưu tiên đề xuất đầu tư những thiết bị dạy học cần thiết như: các thiết bị dùng chung cho nhiều khối lớp, tivi, phòng Tin học, phòng Ngoại ngữ; song song với đó tham mưu UBND huyện đầu tư kinh phí để sửa chữa, nâng cấp các phòng học dư dôi để làm phòng bộ môn đảm bảo thực hiện có hiệu quả chương trình GDPT 2018 trên địa bàn huyện.

Bảng hiện trạng giáo dục

| TT | Cấp học | Tổng số trường | Số lớp | Số học sinh | | | Trường PTDT bán trú | | Số trường đạt chuẩn quốc gia | Ghi chú |
|----|------------------|----------------|------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|---------------------|------------------------------|--|
| | | | | Tổng HS | Nữ | DTTS | Số trường | Số học sinh bán trú | | |
| 1 | Mầm non | 10 | 116 | 2058 | 1036 | 1781 | 0 | 0 | 4 | |
| 2 | Tiểu học | 9 | 171 | 2892 | 1395 | 2492 | 7 | 940 | 6 | Giảm 1 trường PTDT bán trú; Tăng 1 trường đạt chuẩn QG |
| 3 | THCS | 11 | 70 | 1785 | 949 | 1598 | 9 | 910 | 3 | |
| | Tổng cộng | 30 | 357 | 6735 | 3380 | 5871 | 16 | 1850 | 13 | |

(Nguồn: Phòng GD huyện Kon Plông)

3.5.2. Hiện trạng Y tế:

Ngành Y tế huyện Kon Plông hiện có 186 cán bộ, viên chức; trong đó tuyển huyện 135 người, tuyển xã 51 người. Ở tuyển huyện, cán bộ có trình độ sau đại học chiếm 3,6%; đại học 26,1%; cao đẳng 31,2%; trung cấp 32,6%; sơ cấp 1%; trình độ khác 5,1%. Tính theo tỷ lệ chuyên môn đối với bác sĩ/điều dưỡng là 20/28; bác sĩ/giường bệnh 20/125, bác sĩ/dược 20/15; bác sĩ/hộ sinh 20/15; bác sĩ/kỹ thuật viên 20/5 và tỉ lệ bác sĩ/vạn dân là 7,4/10.000 dân. Tại tuyển xã, bình quân gần 6 viên chức/trạm y tế; trong đó, trình độ đại học chiếm 23,5%, cao đẳng 29,4%, trung cấp 47,1%; 100% trạm y tế có bác sĩ và nữ hộ sinh.

- Tổng số viên chức ngành y tế đã tuyển dụng: 130 người. Trong đó:

Tuyển huyện: 78 người, trong đó sau đại học: 4 người, chiếm 5%; Đại học: 29 người, chiếm 37%; Cao đẳng: 32 người; chiếm 41%; Trung cấp: 13 người, chiếm 17%.

Tuyển xã: 52 người, bình quân 06 viên chức/Trạm Y tế trong đó Đại học: 13 người; chiếm: 25%; Cao đẳng: 24 người; chiếm: 46%; Trung cấp:

- Tổ chức các lớp tập huấn, tạo điều kiện cho cán bộ tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn, dài hạn về công tác khám, chữa bệnh; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

Chỉ tính riêng năm 2020, tổng số lần khám chữa bệnh thực hiện được 28.197 lượt, đạt 72,3% kế hoạch, giảm 2.968 lượt so với năm 2019. Trong đó, tuyển huyện 9.175 lượt, đạt 70,58% kế hoạch; tuyển xã 19.022 lượt, đạt 73,16% so với kế hoạch năm 2020. Bệnh nhân điều trị nội trú 1.151 lượt, đạt 38,36% kế hoạch, giảm 405 lượt so với năm 2019. Bệnh nhân điều trị ngoại trú 8.658 lượt, đạt 86,58% kế hoạch, giảm 3.674 lượt so với năm 2019. Ngày điều trị nội trú trung bình đạt 5,1 ngày; công suất sử dụng giường bệnh trong năm 2020 đạt 21,93%.

3.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

3.6.1. Hiện trạng giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Quốc lộ 24: Là trục giao thông đối ngoại chính của khu vực nghiên cứu, kết nối khu vực nghiên cứu với tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Kon Tum. Quy mô đường cấp III miền núi với 2 làn xe cơ giới, đoạn qua khu vực nghiên cứu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường tỉnh: Bao gồm 1 tuyến đường tỉnh (ĐT.676) qua khu vực nghiên cứu. Tuyến đường tỉnh kết nối khu vực nghiên cứu với các khu vực trong tỉnh Kon Tum. Quy mô đường cấp IV miền núi với 2 làn xe cơ giới, nhiều đoạn đã bị xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu đi lại.

+ Đường Đông Trường Sơn: Kết nối khu vực nghiên cứu với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và vùng Tây Nguyên. Quy mô đường cấp IV miền núi với 2 làn xe cơ giới, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Giao thông nội bộ: Hệ thống giao thông nội bộ chủ yếu là đường giao thông nông thôn, bề rộng nền đường 4-7m, nhiều đoạn đã bị xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu đi lại.

- Công trình phục vụ giao thông: Khu vực nghiên cứu còn thiếu các công trình phục vụ giao thông (bến, bãi đỗ xe,...) và cần nghiên cứu đề xuất trong tương lai.

3.6.2. Hiện trạng nền xây dựng, thoát nước mưa:

- Cao độ nền xây dựng: Nhìn chung hầu hết các điểm dân cư đều xây dựng trên cao độ không bị ảnh hưởng hàng năm của lũ suối (*tỷ lệ nhà dân xây dựng ven suối không lớn*), Tuy nhiên do nạn phá rừng khai thác gỗ, biến đổi khí hậu toàn cầu hiện tượng mưa nhiều với cường độ lớn, lũ quét, sạt lở đất xảy ra nhiều hơn và trên diện

rộng, hiện tượng lũ lụt cũng trầm trọng hơn vì vậy các xã (8/9 xã của huyện) cần phải bố trí khu tái định cư cho dân do ảnh hưởng của thiên tai gây sạt lở và lũ quét. Trận lũ 1999, có thể coi là một trận lũ lịch sử đã gây ảnh hưởng nặng nề tới các khu vực sau: Thôn Ngọc Hoàng xã Đăk Ring, thôn Long Rũa, 2 cụm dân cư Tu Nông xã Măng Bút và thôn Vi Xây xã Đăk Tăng.

- Hệ thống thoát nước: Chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa tự chảy từ địa hình cao xuống địa hình thấp. Tại thị trấn Kon Plông mới chỉ có một số tuyến cống thoát nước mưa dọc theo đường số 1, số 2, số 3, số 4, số 5 với kết cấu là mương xây có nắp đan, kích thước 500x600(mm), hướng thoát về các khe tự thủy gần nhất và dọc 2 bên đường tỉnh lộ TL676 đã xây dựng cống thu nước mưa với kết cấu là cống tròn BTCT D1000, chiều dài khoảng 2km đoạn qua thị trấn, còn lại là mương xây hở với hướng thoát về các khe tự thủy.

- Thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi:

+ Trên địa bàn hiện nay 5/6 xã có công trình thủy lợi gồm hồ chứa, đập dâng, đập BTCT kết hợp tràn xả lũ, khoảng 13 công trình tiểu thủy nông và khoảng 8 công trình ngăn đập tạm (*làm bằng rọ đá*) để phục vụ tưới cho 3-6ha. Hiện trạng hệ thống thủy lợi còn nhiều hạn chế như công suất tưới thực tế chưa đạt công suất thiết kế. Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi chưa đồng bộ với khai hoang xây dựng ruộng đồng. Một số công trình đã xuống cấp hoặc bị lũ lụt gây hư hỏng, tuy nhiên các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đã góp phần phát triển sản xuất của huyện, nâng cao đời sống dân cư trong huyện.

+ Hệ thống sông suối, kênh trục dẫn nước tưới gồm có: nhánh sông Đăk Pnê, sông Đăk Nghé, sông Đăk Lô, sông Đăk Ring, suối Đăk TMeo, suối Đăk Đring, suối Đăk Lô, suối Đăk Xờ Rạch, suối Đăk Re.

+ Trạm bơm 1: Trạm bơm bơm nước từ nhánh suối Đăk Ke với công suất 2000 m³/ngđ.

+ Đường ống dẫn nước thô từ trạm bơm cấp 1 về trạm xử lý đường kính D200 dài 1,4 km.

+ Đường ống phân phối bao phủ toàn bộ khu vực của thị trấn tổng chiều dài 15836m đường kính từ D80 - D150.

Với thực trạng nêu trên, vấn đề đặt ra là cần có các nghiên cứu về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến công trình thủy lợi, điều chỉnh quy hoạch thủy trên địa bàn huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 nhằm mục đích khắc phục những tồn tại trên và phát triển bền vững.

3.6.3. Hiện trạng cấp nước:

Khu vực quy hoạch thuộc địa bàn huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

*** Phân vùng cấp nước hiện trạng:**

Từ thực trạng cơ sở hạ tầng, khả năng cung ứng của các công trình cấp nước, nhà máy nước hiện có thì phân vùng cấp nước hiện trạng gồm 02 vùng:

- Vùng cấp nước 1: Vùng cấp nước đô thị được cấp nước từ nhà máy nước thị trấn Măng Đen, gồm đơn vị hành chính là thị trấn Măng Đen.

- Vùng cấp nước 2: Vùng cấp nước nông thôn được cấp nước từ các công trình cấp nước nông thôn. Gồm các đơn vị hành chính là 05 xã: Đăk Tăng, Hiếu, Măng Bút, Măng Cành, Pờ Ê.

*** Hiện trạng cấp nước.**

a. Hiện trạng cấp nước vùng cấp nước 1:

Thị trấn Măng Đen sử dụng nước từ Hệ thống cấp nước nhà máy nước Măng Đen do Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị quản lý, khai thác.

Hệ thống gồm các hạng mục công trình:

a.1. Nguồn nước thô: là nước mặt hồ B Đăk Pô Ne.

a.2. Công trình đầu mối:

a.2.1. Trạm bơm cấp 1- Công trình thu nước mặt hồ B Đăk Pô Ne.

Vị trí trạm gần hồ B Đăk Pô Ne, làng Kon Năng, xã Măng Cành, huyện Kon Plông, công suất 2.000m³/ngày đêm, 02 máy bơm, mỗi máy hoạt động 10h/ngày.

a.2.2. Khu xử lý nước (*nhà máy nước*)

- Vị trí tại thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen. Công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm, công suất khai thác thực tế hiện nay 1.300-1.500m³/ngày đêm.

- Khu xử lý gồm đầy đủ các hạng mục công trình: bể chứa, đài nước, nhà hóa chất (*lọc và khử trùng*), khu điều hành...



+ Bể chứa: 03 bể, tổng dung tích bể 750m³, dung tích mỗi bể 250m³, hiện 01 bể đang nâng cấp lên 500m³.



+ Đài nước: 03 đài, mỗi đài 100m³, tổng dung tích đài 300m³, vị trí tại bệnh viện thị trấn, tại khu xử lý (*nhà máy nước*) và huyện đội.

+ Công nghệ xử lý: Lọc và khử trùng bằng Clo



a.3. Mạng lưới đường ống: Mạng lưới đường ống phân phối, dịch vụ (*ống nhánh*) đường kính $\Phi 160\text{mm}$, $\Phi 110\text{mm}$, $\Phi 90\text{mm}$, $\Phi 60\text{mm}$, $\Phi 50\text{mm}$,... vật liệu ống bằng nhựa HDPE. Khối lượng ống phân phối, dịch vụ khoảng 47.800m.

a.4. Phạm vi phục vụ của nhà máy nước: Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông

a.5. Tỷ lệ dân đô thị được cấp nước sạch đạt 70.2 %. (Nguồn: Báo cáo tình hình quản lý và phát triển cấp nước trên địa bàn huyện Kon Plông - Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông; Quyết định số 179 /QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh công bố kết quả thu thập, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến hết năm 2021).

b. Hiện trạng cấp nước vùng cấp nước 2:

Khu vực nông thôn khu vực lập quy hoạch gồm các đơn vị hành chính là 05 xã: ĐăkTăng, Hiếu, Măng Bút, Măng Cành, Pờ Ê; đã có hệ thống cấp nước tập trung quy mô công suất nhỏ.

Hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung nông thôn

| TT | Tên công trình | Địa điểm XD | Năm hoàn thành | Công suất m ³ /ngày-đêm | | Số người cấp nước (người) | |
|------------------------|-------------------------------|-------------|----------------|------------------------------------|---------|---------------------------|---------|
| | | | | Thiết kế | Thực tế | Thiết kế | Thực tế |
| Huyện Kon Plông | | | | | | | |
| 1 | Cấp nước SH Kon Leng 1,2 | Đăk Long | 2010 | 20,8 | 14,0 | 260,0 | 180,0 |
| 2 | Cấp nước SH Kon Vương Ke 1, 2 | Đăk Long | 2008 | 20,0 | 0,0 | 250,0 | 0,0 |
| 3 | Cấp nước SH Kon BRãi | Đăk Long | 2007 | 20,0 | 14,0 | 250,0 | 180,0 |
| 4 | BỂ Chứa nước thôn Kon Chốt | Đăk Long | 2011 | 9,0 | 6,0 | 6,0 | 75,0 |
| 5 | Cấp nước SH Kon Xù | Đăk Long | 2004 | 18,0 | 8,0 | 225,0 | 100,0 |
| 6 | Làng nước La - Kon Xù | Đăk Long | 2015 | 4,8 | 3,6 | 60,0 | 45,0 |
| 7 | Cấp nước SH Kon Bring | Đăk Long | 2007 | 8,0 | 1,0 | 115,0 | 5,0 |
| 8 | Cấp nước SH Nước Poong | Đăk Long | 2009 | 12,0 | 8,0 | 150,0 | 100,0 |
| 9 | Cấp nước SH Nước Xoong | Đăk Long | 2008 | 6,0 | 3,0 | 75,0 | 38,0 |
| 10 | Cấp nước SH Kon Leng 1 | Đăk Long | 2010 | 18,0 | 2,4 | 225,0 | 30,0 |
| 11 | Cấp nước SH Rô Xia 1 | Đăk Tăng | 2005 | 15,0 | 10,0 | 187,5 | 125,0 |
| 12 | Cấp nước SH Rô Xia 2, 3 | Đăk Tăng | 2006 | 20,0 | 8,0 | 250,0 | 100,0 |
| 13 | Cấp nước SH Đăk Pờ Rô | Đăk Tăng | 2013 | 15,0 | 12,0 | 187,5 | 150,0 |
| 14 | Cấp nước SH khu TĐC Vi Ring | Đăk Tăng | 2012 | 80,0 | 11,0 | 1000,0 | 138,0 |
| 15 | Cấp nước SH Vi Rin | Đăk Tăng | 2006 | 19,0 | 8,0 | 237,5 | 100,0 |
| 16 | Cấp nước SH khu TĐC Đăk Tăng | Đăk Tăng | 2012 | 100,0 | 14,0 | 1250,0 | 175,0 |

| TT | Tên công trình | Địa điểm XD | Năm hoàn thành | Công suất m ³ /ngày-đêm | | Số người cấp nước (người) | |
|----|---|-------------|----------------|------------------------------------|---------|---------------------------|---------|
| | | | | Thiết kế | Thực tế | Thiết kế | Thực tế |
| 17 | Cấp nước SH Vi Rơ Ngheo | Đăk Tăng | 2015 | 9,0 | 6,0 | 115,0 | 75,0 |
| 18 | Cấp nước SH Vi Xây | Đăk Tăng | 2015 | 3,0 | 1,2 | 40,0 | 15,0 |
| 19 | Cấp nước SH Đăk Xa | Đăk Tăng | 2014 | 21,0 | 9,0 | 263,0 | 115,0 |
| 20 | Cấp nước SH KonPLing | Xã Hiếu | 2007 | 10,0 | 8,0 | 125,0 | 100,0 |
| 21 | Cấp nước SH Tu Cản, Vi Choong | Xã Hiếu | 2000 | 50,0 | 0,0 | 625,0 | 0,0 |
| 22 | Cấp nước SH Vi Glơng | Xã Hiếu | 2005 | 37,0 | 27,0 | 463,0 | 340,0 |
| 23 | Cấp nước SH KonPlông | Xã Hiếu | 2008 | 11,0 | 10,0 | 138,0 | 125,0 |
| 24 | Cấp nước SH Kon Klùng | Xã Hiếu | 2016 | 39,0 | 27,0 | 488,0 | 340,0 |
| 25 | Cấp nước SH thôn Đăk Lanh | Măng Bút | 2008 | 36,0 | 17,8 | 450,0 | 222,0 |
| 26 | Cấp nước SH thôn Đăk Giác | Măng Bút | 2009 | 27,0 | 19,7 | 335,0 | 246,0 |
| 27 | Cấp nước SH thôn Đăk Chun | Măng Bút | 2008 | 39,0 | 35,8 | 490,0 | 448,0 |
| 28 | CN SH Măng Lép (Đăk Chun) | Măng Bút | 2011 | 14,0 | 11,8 | 171,0 | 147,0 |
| 29 | Cấp nước SH thôn Kô Chát | Măng Bút | 2008 | 38,0 | 18,9 | 480,0 | 236,0 |
| 30 | Cấp nước SH thôn Long Rũa | Măng Bút | 2013 | 69,0 | 27,5 | 863,0 | 344,0 |
| 31 | Cấp nước SH Măng Bút | Măng Bút | 2010 | 34,0 | 0,0 | 425,0 | 0,0 |
| 32 | Cấp nước SH thôn Văng Loa | Măng Bút | 2009 | 30,0 | 25,5 | 370,0 | 319,0 |
| 33 | Cấp nước SH thôn Đăk Y Pai | Măng Bút | 2009 | 20,0 | 16,6 | 250,0 | 207,0 |
| 34 | Cấp nước SH Đăk Niêng, ĐăkPLeng, Đăk Pông | Măng Bút | 2010 | 74,0 | 34,2 | 930,0 | 427,0 |
| 35 | Cấp nước SH thôn Tu Nông | Măng Bút | 2011 | 74,0 | 31,7 | 930,0 | 396,0 |
| 36 | Cấp nước SH thôn Ngọc Mô | Măng Bút | 2011 | 29,0 | 24,6 | 360,0 | 307,0 |
| 37 | Cấp nước SH Đăk Pleng | Măng Bút | 2016 | 20,0 | 12,8 | 250,0 | 160,0 |
| 38 | Cấp nước SH Đăk Pông | Măng Bút | 2010 | 74,0 | 34,0 | 930,0 | 427,0 |
| 39 | Cấp nước SH thôn Kon Du | Măng Cành | 2005 | 21,0 | 18,2 | 263,0 | 227,0 |
| 40 | Cấp nước SH thôn Đăk Ne | Măng Cành | 2006 | 18,0 | 14,4 | 225,0 | 180,0 |
| 41 | Cấp nước SH Măng Mô, M Bành | Măng Cành | 2006 | 23,4 | 19,0 | 293,0 | 240,0 |
| 42 | Cấp nước SH Măng Cành | Măng Cành | 2009 | 20,2 | 12,0 | 253,0 | 150,0 |
| 43 | Cấp nước SH thôn Kon Năng 2 | Măng Cành | 2009 | 20,0 | 14,4 | 250,0 | 180,0 |
| 44 | Cấp nước SH thôn Tu Răng | Măng Cành | 2003 | 20,0 | 7,0 | 250,0 | 84,0 |
| 45 | Cấp nước SH thôn Kon Tu Răng | Măng Cành | 2015 | 40,0 | 26,0 | 500,0 | 280,0 |
| 46 | Cấp nước SH Kon Năng 1 | Măng Cành | 2008 | 18,4 | 4,0 | 230,0 | 50,0 |

| TT | Tên công trình | Địa điểm XD | Năm hoàn thành | Công suất m ³ /ngày-đêm | | Số người cấp nước (người) | |
|------------------|-------------------------------|-------------|----------------|------------------------------------|--------------|---------------------------|---------------|
| | | | | Thiết kế | Thực tế | Thiết kế | Thực tế |
| 47 | Cấp nước SH Trung tâm xã | Pờ Ê | 2003 | 15,0 | 9,0 | 188,0 | 120,0 |
| 48 | Cấp nước SH Vi Ô Lét | Pờ Ê | 2009 | 15,0 | 0,0 | 188,0 | 0,0 |
| 49 | Cấp nước SH Thôn 6 (Vi Ka Oa) | Pờ Ê | 2013 | 13,0 | 13,0 | 163,0 | 160,0 |
| Tổng cộng | | | | 2.335 | 1.154 | 29.112 | 14.372 |

3.6.4. Hiện trạng cấp điện:

- **Nguồn điện:** Trạm 110kV Kon Plông công suất (25+40)mVA - 110/22kV, cấp điện cho huyện Kon Plông qua 5 lộ trung áp 22kV. Ngoài ra còn được cấp nguồn thông qua các nhà máy thủy điện: Thủy điện Thượng KonTum (2x110mW); thủy điện Đăk Lô(22 mW); thủy điện Đăk Re(2x30 mW).

▪ **Lưới điện:**

- Trong ranh giới đang tồn tại 4 cấp điện áp 500kV, 220kV, 110kV và 22kV.
- Lưới điện cao thế:
 - + Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có đường dây siêu cao áp 500kV Đông - Tây đi qua với chiều dài khoảng 66km.
 - + Thủy điện Đăk Lô công suất (2x11)mW gồm 02 tổ máy, sản lượng điện trung bình hàng năm 93,2 triệu kWh, phát lưới điện 110kV qua đường dây mạch đơn 110kV TĐ Đăk Lô - Kon Plông dài 19km, dây dẫn AC-185. Thủy điện Đăk Lô đi vào hoạt động từ 30/12/2015.
 - + Thủy điện Thượng KonTum công suất 2x50mW gồm 02 tổ máy và là nhà máy thủy điện lớn nhất tỉnh Kon Tum hiện nay, phát lưới điện 220kV qua đường dây mạch kép 220kV. Hàng năm nhà máy phát vào hệ thống điện quốc gia.
 - + Thủy điện Đăk Re công suất (2x30)mW gồm 02 tổ máy, phát lưới điện 110kV qua đường dây mạch đơn 110kV TĐ Đăk Lô - Quảng Ngãi. Hàng năm nhà máy phát vào hệ thống điện quốc gia.
- Lưới điện trung thế: Gồm 05 lộ hiện hữu và xây dựng mới:
 - + Lộ 471, 474: Đầu nối và truyền tải công suất thủy điện Đăk Pô Ne.
 - + Lộ 477: Cấp điện cho các xã Đăk Long, Hiếu, Pờ Ê. Lộ 477 có liên hệ mạch vòng với lộ 479 trạm 110kV Kon Plông, lộ 477 trạm 110kV Đăk Lô.
 - + Lộ 473 có Pmax= 3,3mW, tổn thất điện áp $\Delta U_{max} = 2,3\%$, l= 7,6km, mang tải 64,3%, cấp điện cho khoảng 67 trạm với tổng dung lượng 15.744mVA.
 - + Lộ 475: Cấp điện cho các xã Đăk Rve, Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Kôi, Đăk Năm. Lộ 475 có liên hệ mạch vòng với lộ 472 trạm 110kV Kon Tum. Lộ 475 có

$P_{max} = 4,2\text{mW}$, tổn thất điện áp $\Delta U_{max} = 4,3\%$, $l = 10,2\text{km}$, mang tải 63,1%, cấp điện cho khoảng 81 trạm với tổng dung lượng 19.033MVA.

+ Lộ 479: Cấp điện cho xã Măng Cành, xã Đăk Tăng, xã Măng Bút. Lộ 479 có liên hệ mạch vòng với lộ 477 trạm 110kV Kon Plông. Lộ 479 có $P_{max} = 4,6\text{mW}$, tổn thất điện áp $\Delta U_{max} = 3,2\%$, $l = 8,4\text{km}$, mang tải 68,9%, cấp điện cho 69 trạm với tổng dung lượng 16.214mVA.

+ Lưới điện trung áp 22kV giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp điện cho huyện Kon Plông, vừa là lưới phân phối cấp trực tiếp cho các trạm biến áp tiêu thụ trên địa bàn, vừa truyền tải công suất các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ vào lưới điện.

+ Trạm 110kV Kon Plong đã góp phần giảm bán kính cấp điện cho lưới điện trung áp 22kV, tuy nhiên các đường dây trung áp hiện có tiết diện nhỏ, hầu hết AC-70 và AC-95 gây tổn thất kỹ thuật lớn, trong trường hợp đấu nối các nhà máy thủy điện vào lưới 22kV sẽ dẫn đến nguy cơ quá tải cao.

+ Các trạm biến áp phân phối trên địa bàn huyện Kon Plông nhìn chung có mức mang tải hợp lý cho khu vực Thị Trấn. Khu vực nông thôn nguồn trạm biến áp hầu như đã quá tải do các phụ tải nằm rải rác không tập trung bán kính cấp điện quá xa tổn thất điện áp trên đường dây lớn.

3.6.5. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Hiện trạng thoát nước thải:

❖ Nước thải sinh hoạt

Tại khu vực trung tâm 1 số xã đã có hệ thống thoát nước chung, tuy nhiên mạng lưới thoát nước chung cũng chưa hoàn thiện và chỉ tập trung chủ yếu ở các trục đường chính của các phường nội thành.

Tại các khu vực dân cư khác, nước thải hầu hết chỉ xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 2 ngăn rồi tự thấm xuống đất hoặc xả trực tiếp ra các kênh, suối.

❖ Nước thải sản xuất

Các hộ dân có chuồng trại chăn gia súc, gia cầm xả nước thải thẳng ra môi trường chưa qua xử lý, gây ô nhiễm môi trường và phát tán mầm bệnh.

❖ **Nước thải khu du lịch:** chỉ xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 2 ngăn rồi tự thấm xuống đất hoặc xả trực tiếp ra các kênh, suối.

b. Hiện trạng quản lý chất thải rắn:

Việc thu gom, chất thải rắn mới được diễn ra tại thị trấn Măng Đen. Lượng rác thải trung bình thu gom là 6 tấn/ngày. Chất thải rắn sau khi thu gom không được xử lý mà chôn lấp thô sơ tại bãi đổ chất thải với diện tích 7.131.98m² (Báo cáo số 06/BC-TTMT&DVĐT của trung tâm MT&DV đô thị huyện Kon Plong). Các xã còn lại chưa được thực hiện thu gom, rác thải sinh hoạt tại đây được người dân tự xử lý bằng hình thức tự chôn lấp hoặc đốt.

c. Hiện trạng nghĩa trang:

Huyện Kon Plong đã xây dựng một khu nghỉ trang nhân dân của huyện tại xã Đăk Long với diện tích hiện trạng khoảng gần 6ha. Ngoài ra trên địa bàn các xã còn nhiều nghỉ trang, khu nhà mồ của các làng dân tộc nằm rải rác và một số khu nghỉ trang tập trung của các xã với diện tích từ 0,5-6,0ha.

3.6.6. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc:

a/ Mạng truyền dẫn

Mạng truyền dẫn chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 622 Mbps.

Bên cạnh mạng cáp quang, cáp đồng, mạng truyền dẫn nội tỉnh còn có các tuyến truyền dẫn Viba, sử dụng cho các tổng đài vệ tinh ở các huyện vùng sâu vùng xa, các khu vực chưa có cáp quang; một số cặp Viba làm dự phòng cho các điểm nóng về dung lượng truyền dẫn.

Mạng truyền dẫn chủ yếu do Viettel Kon Tum, VNPT Kon Tum, Mobifone Kon Tum quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

b/ Mạng ngoại vi

Trong thời gian qua, mạng ngoại vi (cồng, bể cáp điện thoại và Internet, cáp thông tin...) trên địa bàn đã được các doanh nghiệp quan tâm, đầu tư, cơ bản đáp ứng được nhu cầu lắp đặt điện thoại của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Trên địa bàn huyện hiện có 03 doanh nghiệp xây dựng mạng ngoại vi cung cấp dịch vụ điện thoại cố định, Internet, truyền hình cáp: Viễn thông Kon Tum, Viettel Kon Tum và Công ty CP Viễn thông FPT chi nhánh Kon Tum.

Trong thời gian qua, hạ tầng mạng ngoại vi trên địa bàn mặc dù đã được quan tâm, đầu tư phát triển nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập: Một số tuyến đường tại khu vực thị trấn chưa đủ điều kiện để ngầm hóa toàn bộ; một số khu đô thị mới, khu dân cư mới khi quy hoạch không yêu cầu ngầm hóa nên khi thực hiện không đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để ngầm hóa cáp viễn thông, cáp điện lực; hiện trạng sử dụng chung hạ tầng mạng ngoại vi giữa các doanh nghiệp (trong ngành và ngoài ngành) còn khá hạn chế, bất cập; dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại trong thời gian qua nên hạ tầng mạng ngoại vi không được quan tâm đầu tư, cải tạo...

c. Mạng thông tin di động, cố định

Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn huyện hiện nay được xây dựng, phát triển theo 03 công nghệ chính: 2G, 3G và 4G.

- Công nghệ 2G:

Các mạng Viettel, Vinaphone, Mobifone đã có hiện trạng hạ tầng mạng phát triển tương đối hoàn thiện, đảm bảo phủ sóng đến mọi khu vực dân cư. Toàn huyện có bán kính phục vụ bình quân từ 3,0 - 5,0 km/trạm.

- Công nghệ 3G:

Hiện tại trên địa bàn tỉnh hầu hết các trạm thu phát sóng 3G hiện nay đều được xây dựng, lắp đặt trên cơ sở sử dụng chung cơ sở hạ tầng với trạm 2G.

- Công nghệ 4G:

Công nghệ 4G được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép dịch vụ vào tháng 11/2016, hiện nay tất cả các nhà mạng triển khai 4G đều chọn băng tần 1800 MHz để cung cấp dịch vụ, trong giai đoạn sắp tới các nhà mạng có thể sẽ khai thác 4G trên cả 2 băng tần 700 MHz và 2600 MHz (tận dụng băng tần khi triển khai xong số hóa truyền hình). 4G là công nghệ di động thế hệ thứ tư, có tốc độ truyền dẫn dữ liệu nhanh hơn hàng chục lần so với công nghệ thế hệ thứ ba (3G) hiện hành.

Tổng số trạm BTS trên địa bàn toàn huyện Kon Plông: Khoảng 80 trạm. Trong đó:

- BTS Viettel cung cấp: 44 trạm (29 trạm 4G, 11 trạm 3G, 2 trạm 2G)
- BTS VNPT cung cấp: 24 trạm
- BTS Mobile cung cấp: 11 trạm
- BTS VietnamMobile cung cấp: 01 trạm

Số thuê bao điện thoại: (gồm điện thoại cố định, điện thoại di động): 14.203 thuê bao.

- Số thuê bao internet:

+ Cố định: 1.405 thuê bao.

+ Di động: 11.710 thuê bao.

- Hiện trạng thông tin:

+ Cáp thông tin: 667km cáp quang.

+ Nhà mạng: Viettel, VNPT, Mobifone, Vietnamobile.

+ Cột thu phát sóng: 95 trạm BTS.

Số lượng các vùng có mạng, chưa có mạng di động gồm: 76 thôn thuộc địa bàn 9 xã và thị trấn

- Số thôn, tổ dân phố có sóng di động đảm bảo: 58 thôn, tổ dân phố.

- Số thôn có sóng di động chưa đảm bảo: 17 thôn (*phủ sóng một phần khu dân cư*).

- Số thôn không có sóng di động gồm: 01 thôn (*thôn Đăk Y Bai- xã Măng Bút*).

3.7. Hiện trạng môi trường khu vực

3.7.1. Môi trường đất:

Theo Quy hoạch sử dụng đất, Huyện Kon Plông còn có 808,07 ha đất chưa sử dụng, trong đó, diện tích đất thoái hóa chiếm khoảng 30%. Môi trường đất tiếp tục bị ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật và có xu hướng thoái hoá nhanh. chủ yếu tại các khu vực đang chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác theo lối tự phát không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, bảo vệ đất. Do địa hình dốc, núi cao và chia cắt mạnh, vào mùa mưa tầng đất mặt cũng đang bị xâm thực mạnh mẽ; hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khi có lượng mưa tập trung với cường độ mạnh.

3.7.2. Môi trường nước:

- Chất lượng nước mặt: Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Tuy nhiên môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

- Chất lượng nước ngầm: Toàn huyện chưa có số liệu khảo sát về nước ngầm, nước ngầm trong khu vực có trong các lớp đất, đá nứt nẻ, phân bố ở khắp nơi và trong các bồi tích có cát xuất hiện ở các thung lũng sông - suối. Nhìn chung toàn khu vực có mực nước ngầm giữa mùa khô và mùa mưa giao động lớn; mùa khô, nước ngầm ở độ sâu từ 20-30m; mùa mưa, nước ngầm ở độ sâu từ 5-10m. Qua điều tra thực tế những giếng đào của người dân trong huyện đào giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt ở độ sâu khoảng 12-15m cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; tuy vậy, muốn khai thác cần phải có đầu tư lớn.

- Nhận xét nguồn nước: Nhìn chung, nguồn nước trong khu quy hoạch tương đối dồi dào, nhất là nguồn nước mặt. Nhìn chung môi trường nước mặt đạt TCVN và quy chế của Bộ TN&MT cho phép để tổ chức các loại hình du lịch.

3.7.3. Môi trường không khí:

- Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp - TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thủy điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp,... Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Căn cứ vào báo cáo kết quả quan trắc hàng năm của Chi cục bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường cho thấy: nồng độ bụi trong không khí tại khu vực đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

- Khai thác tài nguyên rừng, hoạt động khai thác tài nguyên rừng trong những năm gần đây khá mạnh, hậu quả để lại là đất bị xói mòn, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tính đa dạng sinh học có hiện tượng bị suy giảm.

- Các hoạt động kinh tế vùng nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên chưa có thói quen sử dụng các chất hóa học, thuốc trừ sâu nên đất đai ô nhiễm do hóa chất chưa phải là vấn đề đáng lo ngại mà vấn đề quan trọng hơn là các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống, xóa bỏ du canh du cư, đốt rừng làm nương rẫy, các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

- Vấn đề nhà ở, nước sinh hoạt và công trình vệ sinh ở nông thôn cũng cần được đặt ra và quan tâm thích đáng.

3.8. Các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt và các dự án đang triển khai tác động đến quy hoạch chung khu du lịch Măng Đen.

a. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (*Quyết định 201/QĐ-TTg năm 2013*)

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

* Hướng khai thác sản phẩm đặc trưng:

Du lịch văn hóa Tây Nguyên; tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên.

Nghỉ dưỡng núi; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên gắn với các sản vật hoa, cà phê, voi.

Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và tam giác phát triển.

* Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch:

- Thành phố Đà Lạt gắn với hồ Tuyền Lâm, Đan Kia - Suối Vàng.

- Đắk Lắk gắn với vườn quốc gia Yokđôn và không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

- Gia Lai - Kon Tum gắn với cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, Măng Đen, Yaly.

b. Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

c. Quy hoạch được phê duyệt là căn cứ để là cơ sở, tiền đề cho việc định hướng phát triển, huy động nguồn lực phát triển vùng du lịch sinh thái Măng Đen trong thời gian qua; tuy nhiên, trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, quá trình thực hiện theo quy hoạch còn những khó khăn, vướng mắc, bất cập cụ thể như:

Quy hoạch vùng du lịch du lịch sinh thái Măng Đen chỉ mang tính chất định hướng, chưa cụ thể quy mô, ranh giới các khu vực đầu tư xây dựng. Đồng thời, tại thời điểm lập quy hoạch vùng diện tích rừng chưa được đánh giá kiểm kê cụ thể. Sau khi quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các chủ trương, chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, pháp luật về quy hoạch có những thay đổi với các quy định chặt chẽ hơn.

Theo quy hoạch vùng du lịch du lịch sinh thái Măng Đen với phần lớn hệ thống đô thị và trung tâm du lịch nằm trong phạm vi diện tích đất rừng hiện trạng dẫn đến không thể thực hiện được do các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch không thuộc đối tượng được phép chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên theo quy định hiện hành; khả năng huy động, bố trí nguồn lực đầu tư các dự án ưu tiên đầu tư theo quy hoạch còn hạn chế; định hướng quy hoạch đối với một số khu chức năng không còn phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy hoạch ngành liên quan, cũng như xu hướng phát triển của địa phương và khu vực.

d. Theo dự thảo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Khu lịch Măng Đen gắn với vùng du lịch Kon Plông: Khu du lịch sinh thái Măng Đen là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng hiện đại mang đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

e. Các dự án đã và đang triển khai

Rà soát lại toàn bộ các dự án đã triển khai và chưa triển khai, cụ thể hiện nay có dự án trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch đã được cấp, nhưng trên thực tế có dự án là đang khác thác và tiếp tục triển khai theo từng giai đoạn. Các dự án còn lại đang trong giai đoạn chủ trương và lập quy hoạch.

3.9. Những vấn đề bất cập

3.9.1. Những kết quả đã đạt được:

- Đã thu hút được một số đối tượng khách du lịch đến khu du lịch Măng Đen, qua đó có đóng góp nhất định vào kinh tế - xã hội nói chung và tổng thu của ngành du lịch tỉnh Kon Tum nói riêng.

- Về cơ sở hạ tầng, các tuyến giao thông vào Khu du lịch đều đã được đầu tư xây dựng. Ngoài các trục giao thông chính liên thông với các khu vực khác trong và ngoài tỉnh, các tuyến đường nội bộ và khu dân cư trong khu vực phần lớn đã được hoàn thiện, tạo điều kiện lưu thông thuận tiện.

- Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng được về cơ bản nhu cầu của khách du lịch.

- Sự phát triển của du lịch đã tạo được công ăn, việc làm cho nhiều lao động trong khu vực.

- Tạo được hình ảnh khu du lịch Măng Đen trên bản đồ du lịch Việt Nam và Quốc tế.

3.9.2. Những mặt còn hạn chế bất cập:

- Mặc dù có tài nguyên, tiềm năng, nhưng sản phẩm du lịch còn đơn điệu, mới chủ yếu là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng giản đơn.

- Các cơ sở lưu trú, nhà hàng, khách sạn có sự phát triển, nhưng chất lượng chưa cao; lượng khách có sự tăng trưởng, nhưng không ổn định, thời gian lưu trú và chi tiêu của khách còn thấp.

- Công tác thu hút đầu tư phát triển du lịch, xúc tiến quảng bá còn nhiều hạn chế, hạ tầng du lịch chưa được đầu tư đồng bộ; chưa phát triển được các khu lưu trú, khu vui chơi giải trí có quy mô, đẳng cấp. Nhiều dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương nhưng chậm tiến độ triển khai hoặc không triển khai.

- Nguồn nhân lực du lịch còn thiếu cả về số lượng và yếu về trình độ, bất cập trong cơ cấu, cũng như chế độ chính sách đối với cán bộ, công nhân viên nên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế.

* Nguyên nhân:

- Mức độ phát triển kinh tế ở khu vực hiện còn thấp, thu nhập người dân không cao; tỷ lệ lao động nông nghiệp cao; tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ chưa phát triển.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch; việc phân cấp quản lý các hoạt động du lịch, hoạt động đầu tư, quy hoạch còn nhiều bất cập.

- Hoạt động du lịch mang tính thời vụ cao (*hoạt động du lịch hiện chỉ khai thác trong mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10*). Thiếu hoạt động du lịch có chất lượng. Mức độ chi tiêu du lịch tương đối thấp - ít lựa chọn để du khách chi tiêu.

IV. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH

4.1. Phân tích và đánh giá hiện trạng:

4.1.1. Phân tích mối quan hệ liên kết vùng:

Nghiên cứu phân tích vai trò và tầm ảnh hưởng của Khu du lịch Măng Đen trong các mối quan hệ về du lịch, phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh, trong vùng Tây Nguyên và đặc biệt xem xét đến vai trò là Khu du lịch trọng điểm của Quốc gia.

4.1.2. Phân tích và đánh giá hiện trạng:

a. Điều kiện tự nhiên:

Phân tích các ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của điều kiện tự nhiên tới khu vực xây dựng khu du lịch và những tác động trong quá trình khai thác các sản phẩm du lịch. Đặc biệt lưu ý tới việc đánh giá những giá trị cảnh quan khu vực coi đây là yếu tố đặc trưng.

Đánh giá quỹ đất xây dựng thuận lợi, không thuận lợi, và cấm xây dựng.

Nhận định các kết quả phân tích nêu trên, từ đó đề xuất các vấn đề cần phải giải quyết trong quy hoạch để khắc phục những nhược điểm (*độ dốc, các phân khu được phép khai thác*) và phát huy các ưu điểm và bảo vệ được những đặc trưng tự nhiên của khu vực.

b. Kinh tế - xã hội:

- Đánh giá tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội khu vực lập quy hoạch chú trọng nghiên cứu Quy hoạch tổng thể Kinh tế xã hội các đơn vị hành chính trong khu vực. Xem xét đánh giá tình hình phát triển các ngành kinh tế (*nông nghiệp - công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ,...*) mức độ phát triển, khả năng tăng trưởng, mối liên hệ kinh tế văn hóa với các khu vực khác.

- Đánh giá tình hình phát triển du lịch, các cơ sở phục vụ du lịch.

- Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng khách du lịch đến lưu trú để làm cơ sở dự báo lượng khách trong tương lai.

- Điều tra, khảo sát các tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên (*cảnh quan, địa hình tự nhiên, lịch sử hình thành...*), tài nguyên nhân văn (*tập quán sinh hoạt, văn hóa, tín ngưỡng của người dân bản địa, đặc biệt là các lễ hội văn hoá và những bản sắc đặc trưng của các dân tộc,...*), khảo sát hiện trạng các di tích và di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn để từ đó xác định khả năng khai thác, bảo tồn, quảng bá để phục vụ phát triển đa dạng các loại hình du lịch (*du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, về nguồn, văn hóa, ...*).

c. Sử dụng đất:

- Thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch, đảm bảo các quy định pháp luật đất đai và không chuyển đổi đất rừng tự nhiên sang mục đích khác.

- Xác định các vùng bảo vệ cấm xây dựng như khu vực quân sự, khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực có giá trị về cảnh quan thiên nhiên (*thác nước, hồ, làng bản và vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng,...*). Xác định các khu vực cần bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hoặc khoanh vùng hạn chế, cấm xây dựng.

- Xác định cơ cấu sử dụng đất hiện nay để làm cơ sở cho lựa chọn phương án phát triển.

- Nhận xét đánh giá các vấn đề tồn tại về đất đai cần giải quyết.

d. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong quy hoạch chung như về vấn đề bảo vệ an toàn nguồn nước, thủy lợi, đê đập, bảo vệ rừng phòng hộ Đánh giá mối liên quan và khả năng kết nối về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận.

e. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:

- Thực trạng và đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên (*nước, không khí, đất, hệ sinh thái...*) và môi trường xã hội.

- Những vấn đề về môi trường và những vùng dễ bị tác động, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường; xác định các nội dung bảo vệ môi trường mà quy hoạch cần giải quyết.

g. Đánh giá hiện trạng tổng hợp:

Tổng hợp, đánh giá các vấn đề hiện trạng từ đó đề xuất toàn diện các vấn đề cần giải quyết và các ưu điểm cần phải khai thác làm cơ sở cho phương án thiết kế.

4.1.3. Rà soát các dự án quy hoạch, chương trình đang triển khai:

- Rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện các quy hoạch xây dựng - đô thị, các dự án đầu tư có liên quan trong phạm vi lập Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch và các khu vực có liên quan (*Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch xây dựng vùng du lịch quốc gia, Quy hoạch chung thị trấn...*) để xem xét, cập nhật phù hợp với mục tiêu, tính chất và định hướng quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Măng Đen.

- Rà soát, đánh giá các chương trình, dự án trong khu vực về hạ tầng kỹ thuật; về công trình xây dựng...

- Rà soát, đánh giá các loại hình đầu tư khai thác du lịch trong khu vực về mức độ phù hợp xu hướng phát triển, khả năng thực hiện và thu hút đầu tư.

- Nghiên cứu các dự án đầu tư ngoài ranh giới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến khu vực quy hoạch, đặc biệt là các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh, cấp vùng (*đường cao tốc, quốc lộ, sân bay, công trình hạ tầng đầu mối...*).

4.1.4. Đánh giá hiện trạng tổng hợp:

Đánh giá tổng hợp hiện trạng, xác định các yếu tố hạn chế, thách thức và động lực phát triển du lịch, xác định các vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quy hoạch.

4.2. Dự báo sơ bộ phát triển:

4.2.1. Tính chất:

* Theo Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; vùng du lịch những tính chất sau:

- Là vùng bảo tồn sinh thái rừng Quốc gia.
- Là vùng du lịch nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quốc gia.
- Là trung tâm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển sinh thái.
- Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Đông của Tỉnh Kon Tum.

* Theo dự thảo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Khu lịch Măng Đen gắn với vùng du lịch Kon Plông: Khu du lịch sinh thái Măng Đen là trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng hiện đại mang đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Do đó, *Quy hoạch chung khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông* xác định tính chất như sau:

Là khu du lịch nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quốc gia, với trọng tâm là các hoạt động kinh tế du lịch khai thác các lợi thế độc đáo về điều

kiện khí hậu, cảnh quan tự nhiên và nét văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là du lịch cho tỉnh Kon Tum, khu vực Tây nguyên, trong nước và quốc tế.

4.2.2. Dự báo quy mô dân số, quy mô khách du lịch:

Việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và dự báo chính xác sẽ được đề xuất chi tiết và cụ thể trong quá trình nghiên cứu.

a. Dự báo quy mô dân số:

+ Dân số hiện trạng (năm 2022): **19.770 người.**

+ Đến năm 2030 có khoảng 65.000 người. Trong đó: dân số thường trú khoảng 30.000 người, dân số tạm trú quy đổi khoảng 35.000 người (*ương ứng khoảng 2.500.000 khách du lịch/năm*).

+ Đến năm 2045 có khoảng 143.000 người. Trong đó: dân số thường trú khoảng 78.000 người, dân số tạm trú quy đổi khoảng 65.000 người (*ương ứng khoảng 5.000.000 khách du lịch/năm*).

Dân số hiện trạng năm 2022 của toàn bộ Khu du lịch Măng Đen là **19.770** người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,61%. Tỷ lệ tăng cơ học là (-0,22)%/năm, cho thấy số người di cư đang lớn hơn số lượng người nhập cư, người dân địa phương đang có xu hướng di chuyển đến những địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội và cơ hội việc làm thuận lợi hơn.

Công thức dự báo dân số như sau:

$$N_t = N_o (1+\alpha)^t + Nm$$

Trong đó : N_t : quy mô dân số chính thức năm dự báo

N_o : Quy mô dân số năm hiện trạng

α : Tỷ lệ tăng dân số, gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học

t : Số năm dự báo

Nm : quy mô dân số quy đổi

Các thành phần dân số khác bao gồm khách du lịch, khách vãng lai, thăm thân, lao động làm việc ở các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng không lưu trú trên địa bàn huyện,... sẽ được quy đổi thành dân số đô thị theo công thức:

$$N_o = (2N_t \times m)/365$$

Trong đó: N_o : Số dân tạm trú quy đổi về dân số (người);

N_t : Tổng số lượt khách đến tạm trú dưới 6 tháng (người);

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Bảng dự báo dân số khu du lịch Măng Đen

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Hiện trạng 2022 | Các giai đoạn quy hoạch | |
|-----|---|-----------------------|-----------------|-------------------------|-----------|
| | | | | Năm 2030 | Năm 2045 |
| 1 | Tổng diện tích toàn KDL | Ha | 90.152,56 | 90.152,56 | 90.152,56 |
| 2 | Dân số KDL Quốc gia Măng Đen | Người | 19.770 | 65.000 | 143.000 |
| 2.1 | Dân số KDL Quốc gia Măng Đen | Người | 19.770 | 30.000 | 78.000 |
| | Tỷ lệ tăng tự nhiên | % | 1,61 | 1,61 | 1,61 |
| | Tỷ lệ tăng cơ học | % | -0,22 | 2,65 | 4,97 |
| | Tỷ lệ tăng trung bình | % | 1,39 | 4,26 | 6,58 |
| 2.2 | Dân số khác (dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, lao động tạm trú dưới 6 tháng). | Người | | 35.000 | 65.000 |
| 3 | Mật độ dân số | Người/km ² | 14 | 47 | 104 |

Dự báo dân số của Khu du lịch Quốc gia Măng Đen căn cứ vào dự báo dân số của Quy hoạch tỉnh Kon Tum đối với huyện Kon Plông, tuy nhiên có tính đến các động lực thu hút dân số, dân số tạm trú quy đổi và căn cứ vào thực trạng phát triển dân số của huyện Kon Plông. Theo dự báo của Quy hoạch tỉnh Kon Tum. Dân số dự báo trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum đang là dân số thường trú chưa tính đến dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, lao động tạm trú.

b. Dự báo quy mô khách du lịch:

Dự kiến đến năm 2030 đạt khoảng 2,5 triệu lượt khách/năm, đến năm 2045 đạt khoảng 5,0 triệu lượt khách/năm.

Giai đoạn đến năm 2030 dự kiến lượng khách du lịch đạt khoảng 2.500.000 lượt, thời gian lưu trú dự kiến trung bình 3 ngày. Dân số quy đổi từ khách du lịch đạt: 35.000 người.

Giai đoạn đến năm 2045 dự kiến lượng khách du lịch đạt khoảng 5.000.000 lượt, thời gian lưu trú dự kiến trung bình 3 ngày. Dân số quy đổi từ khách du lịch đạt: 65.000 người.

(Quy mô dân số, khách du lịch sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập đồ án quy hoạch).

4.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Theo dự báo phát triển đô thị của Quy hoạch tỉnh Kon Tum, trong ranh giới lập quy hoạch chung khu du lịch Măng Đen được xác định:

- Giai đoạn 2026 - 2030 nâng cấp thị trấn Măng Đen lên đô thị loại IV;
- Giai đoạn 2030 - 2050, tập trung nâng cấp đô thị Măng Đen lên đô thị loại III; định hướng hình thành 02 đô thị mới, loại V: Đô thị Hiếu, Đăk Tăng.
- Theo đó chỉ tiêu sử dụng đất cho Khu du lịch Quốc gia Măng Đen được áp dụng như sau:

*) Áp dụng chỉ tiêu đô thị loại III - IV với thị trấn Măng Đen giai đoạn đến năm 2030 và giai đoạn đến năm 2045:

Đất dân dụng khoảng 50 - 80 m²/người, trong đó bao gồm:

- + Đất đơn vị ở: 28 - 45 m²/người;
- + Đất công trình công cộng cấp đô thị: ≥ 4 m²/người;
- + Đất cây xanh TDDT đô thị: ≥ 5 m²/người;
- + Đất giao thông: Đạt tối thiểu 13% so với đất xây dựng đô thị.

Với đô thị mang tính chất đặc thù (đô thị miền núi) thì chỉ tiêu đất dân dụng áp dụng có thể dao động trong ngưỡng 45 - 100 m²/người.

*) Áp dụng chỉ tiêu đô thị loại V với 2 đô thị mới Đô thị Hiếu, Đăk Tăng giai đoạn đến năm 2045:

Đất dân dụng khoảng 70 - 100 m²/người, trong đó bao gồm:

- + Đất đơn vị ở: 45 - 55 m²/người;
- + Đất công trình công cộng cấp đô thị: $\geq 3,5$ m²/người;
- + Đất cây xanh TDDT đô thị: ≥ 4 m²/người;
- + Đất giao thông: đạt tối thiểu 13% so với đất xây dựng đô thị.

*) Áp dụng chỉ tiêu xây dựng điểm nông thôn với các xã còn lại:

- + Đất xây dựng nhà ở: ≥ 25 m²/người;
- + Đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ: ≥ 5 m²/người;
- + Đất cho giao thông và HTKT: ≥ 5 m²/người;
- + Đất cây xanh công cộng: ≥ 2 m²/người;

4.2.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Căn cứ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng 01:2021/BXD.

Trong tổng thể quy hoạch chung xây dựng khu đô thị cũng như quy hoạch khu chức năng đặc thù. Nếu có các khu dân cư hiện trạng thì quy hoạch sẽ phải định hướng cho sự phát triển mở rộng đô thị. Vì vậy cũng cần xác định cấu trúc quy hoạch các dịch vụ đô thị thiết yếu, gắn với các cấu trúc phát triển không gian đô thị. Trong đó, xác định được chỉ tiêu quy hoạch hệ thống công trình dịch vụ phù hợp với các quy định ở bảng dưới đây, có xét đến nhu cầu của các khu vực lân cận, các đối tượng là khách vắng lai và nhu cầu phát triển theo các giai đoạn.

Việc tính toán chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (về phân bố quỹ đất, mật độ, tầng cao xây dựng và hạ tầng kỹ thuật...) sẽ được đề xuất chi tiết và cụ thể trong quá trình nghiên cứu.

4.3. Định hướng quy hoạch chung xây dựng:

4.3.1. Nguyên tắc chọn đất và hướng phát triển không gian:

- Tập trung bảo vệ và khai thác hiệu quả các khu vực có giá trị cảnh quan tự nhiên (*thác, sông ngòi, núi đồi, rừng,...*) và cảnh quan nhân tạo (*làng bản, ruộng, sinh thái nông nghiệp,...*), văn hoá, nhân văn để khai thác du lịch.

- Lựa chọn các khu vực có địa hình phù hợp để xây dựng các khu vực khai thác cho du lịch, khu đô thị và dịch vụ.

- Phát triển không gian đảm bảo cân bằng, hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo vệ được hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp, bảo vệ được môi trường.

4.3.2. Định hướng phát triển không gian:

- Nghiên cứu tác động của các dự án và hạ tầng quốc gia tác động đến quá trình lập quy hoạch và phát triển để khai thác lợi thế của Khu du lịch; đề xuất những điều chỉnh cần thiết về tiếp cận, các chức năng và những nội dung khác liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

- Xác định cấu trúc phát triển xây dựng không gian chung toàn khu, hướng phát triển và nguyên tắc phát triển đối với từng phân khu chức năng; định hướng tổ chức không gian các phân khu chức năng, xác định các không gian trọng tâm điểm nhấn, các không gian đặc thù... phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt và các quy hoạch khác liên quan;

- Đề xuất các định hướng phát triển không gian; định hướng tổ chức kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, công trình điểm nhấn của khu vực; đề xuất ý tưởng quy hoạch trên cơ sở nghiên cứu yếu tố văn hóa, lịch sử và tập quán địa phương;

- Định hướng cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng, phát triển du lịch cộng đồng, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội trên cơ sở gắn kết và bổ trợ giữa khu du lịch với các khu dân cư, đặc biệt các đô thị quan trọng như thành phố Kon Tum, Thị trấn Măng Đen;

- Giải pháp quy hoạch bảo vệ, bảo tồn và phát huy các giá trị của Khu du lịch gắn với phát triển kinh tế, khai thác du lịch một cách hợp lý, hài hòa và phát triển bền vững;

- Nghiên cứu, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển du lịch với các chức năng khác; với bảo vệ môi trường.

4.3.3. Cấu trúc phân khu chức năng, không gian phát triển du lịch:

- Đề xuất các cấu trúc phát triển không gian chính.

+ Tổ chức không gian phát triển du lịch.

+ Tổ chức các công trình phục vụ du lịch.

+ Quy hoạch không gian phát triển các trung tâm.

+ Quy hoạch không gian phát triển đô thị .

+ Quy hoạch khu vực nông thôn.

4.3.5. Quy hoạch sử dụng đất:

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất toàn khu du lịch, xác định phạm vi, quy mô sử dụng đất trong khu vực theo từng giai đoạn phát triển, đảm bảo khai thác và sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm, linh hoạt.

- Xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đối với các khu chức năng.

- Định hướng sử dụng đất xét đến các giải pháp bảo vệ và khai thác hiệu quả đất các vùng sinh thái rừng, sinh thái nông nghiệp và có các quỹ đất dự trữ cho phát triển.

4.3.6. Định hướng kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan:

- Giữ gìn, phát huy các giá trị đặc trưng về không gian, cảnh quan môi trường tự nhiên và văn hóa kiến trúc truyền thống phù hợp với đặc thù của du lịch, khí hậu, địa hình...

- Kiến trúc cảnh quan đô thị phải mang đậm bản sắc, văn hóa vùng Tây Nguyên phù hợp với phong tục tập quán văn hóa - xã hội, ứng dụng kỹ thuật, vật liệu, công nghệ mới phù hợp.

- Đề xuất, minh họa hình ảnh không gian chính, giải pháp tổ chức không gian các khu vực trọng điểm và quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan các khu vực.

4.3.7. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường:

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và các tuyến liên kết các khu chức năng, liên kết không gian xanh... trên cơ sở mối liên hệ giữa Khu du lịch với các điểm du lịch khác trong tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên. Cụ thể về:

a. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Phân tích, đánh giá về địa hình, khoanh định các vùng thuận lợi phát triển, vùng cấm hoặc hạn chế xây dựng.

- Rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình thủy lợi hiện có trong khu vực (gồm các hồ chứa, đập dâng thủy lợi, trạm bơm) và diện tích đất phục vụ sản xuất.

- Xác định cao độ nền xây dựng cho các phân khu chức năng; các giải pháp bảo vệ địa hình của khu vực, tránh tối đa việc san lấp. Đề xuất các giải pháp kè chắn chống xói lở, xây dựng hệ thống đập giữ nước.

- Phân lưu vực tiêu thoát nước và hướng thoát nước chính, vị trí, quy mô công trình tiêu thoát nước chính. Xác lập khối lượng đào đắp, kè, hệ thống mương cống xây dựng.

b. Giao thông:

Phân loại, phân cấp và tổ chức mạng lưới giao thông trong khu vực nghiên cứu đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các khu vực chức năng và kết nối với hệ thống giao thông đối ngoại trên cơ sở tuân thủ các quy hoạch của quốc gia và tỉnh Kon

Tum; xác định cấp hạng, chỉ giới đường đỏ các tuyến đường chính trong khu vực nghiên cứu; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống công trình phục vụ giao thông (*bến, bãi đỗ xe, nút giao thông, cầu qua sông...*).

c. Cấp nước:

- Xác định chỉ tiêu cấp nước cho khu vực phù hợp với tính chất và định hướng phát triển.

- Dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn đô thị và theo các khu vực trong đô thị theo chỉ tiêu đã xác định.

- Đề xuất mục tiêu, chiến lược cấp nước sạch.

- Đánh giá và lựa chọn nguồn nước thô;

- Xác định vị trí, quy mô công suất các công trình đầu mối cấp nước;

- Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước (*có tính toán thủy lực*);

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ nguồn nước và nhà máy xử lý.

d. Cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc:

Tính toán nhu cầu sử dụng điện năng, xác định chỉ tiêu sử dụng điện của các phân khu chức năng; xác định vị trí công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải; tính toán công suất, vị trí bố trí trạm biến áp cho toàn khu; xác định các trạm phân phối, tuyến trung thế và các tuyến hạ thế; thiết kế mạng lưới điện, mạng lưới điện chiếu sáng cho toàn khu. Hệ thống thông tin liên lạc toàn khu.

e. Thoát nước thải, thu gom xử lý CTR:

- Thoát nước thải: Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải toàn khu; thiết kế mạng lưới thoát nước thải; hướng thoát nước thải... cho toàn khu và từng khu chức năng chính; định hướng vị trí, quy mô của các cơ sở xử lý nước thải trong khu du lịch và giải pháp kiểm soát nước thải.

- Chất thải rắn: Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng chất thải rắn phát sinh theo từng giai đoạn, đưa ra giải pháp thu gom xử lý chất thải cho toàn khu. Xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung.

4.3.8. Xác định nguồn lực, chương trình và các dự án ưu tiên đầu tư:

Đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư, sơ bộ nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện: Đề xuất các chương trình dự án ưu tiên đầu tư thực hiện, nguồn vốn đầu tư. Đề xuất lộ trình, phân kỳ thực hiện các dự án đầu tư theo từng giai đoạn. Đề xuất giải pháp huy động nguồn vốn thực hiện dự án.

4.3.9. Lập quy định quản lý xây dựng khu du lịch theo đồ án quy hoạch được duyệt. Đề xuất các quy chế kiểm soát phát triển khu du lịch.

4.3.10. Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Khu du lịch.

V. XÁC ĐỊNH SƠ BỘ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG

5.1. Những vấn đề về thực trạng các dự án

- Rà soát lại toàn bộ các dự án đã và đang triển khai, đánh giá thực trạng về xây dựng và quản lý sử dụng đất; xem xét việc
- Khoanh vùng xác định ranh giới cụ thể của các dự án đã triển khai và ranh giới dự kiến phát triển mở rộng;
- Báo cáo đề xuất điều chỉnh sắp xếp lại các dự án chưa triển khai, từ đó có định hướng quy hoạch mới để phù hợp với định hướng chung của cả khu vực theo định hướng quy hoạch.

5.2. Những vấn đề về định hướng tương lai

- Xác định rõ Măng Đen là khu du lịch quốc gia mang tầm quốc tế, khu du lịch sinh thái và khai thác được các lợi thế của khu du lịch sinh thái này. Đồng thời phải đặc biệt chú ý tới bảo vệ môi trường, tái định cư, mật độ xây dựng... để giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, bảo vệ đa dạng sinh học tại khu vực. Đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch phải có tầm nhìn cho tương lai lâu dài.

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng cần có sự tham gia của nhiều địa phương trong tỉnh, cộng thêm sự hỗ trợ từ các Bộ, ngành Trung ương để quy hoạch có tính thống nhất, tính khả thi và có hiệu quả như mục tiêu đề ra. UBND tỉnh tổ chức để các địa phương trong vùng phối hợp giải quyết các vấn đề hạ tầng kỹ thuật: cấp thoát nước, phát triển giao thông, xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường, hoạch định chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại. Ngoài ra, cần chú ý đến sự phối hợp, liên kết, phân công giữa các huyện, các xã trong vùng phát triển các công trình chung và đồng bộ như các trung tâm y tế, giáo dục đạt đẳng cấp quốc tế, các dịch vụ về du lịch, nghỉ dưỡng.v.v., tránh tình trạng khép kín cục bộ.

VI. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Thành phần quy cách hồ sơ và nội dung đồ án thực hiện theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

6.1. Văn bản

- Thuyết minh + Bản vẽ A3 thu nhỏ màu và các văn bản pháp lý kèm theo.
- Tờ trình
- Dự thảo Quyết định phê duyệt và dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng.

6.2. Khối lượng sản phẩm và thành phần bản vẽ

- Hồ sơ màu: Phục vụ báo cáo và thẩm định: 01bộ

- Hồ sơ màu giao nộp bên A: 09 bộ.
- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu nêu trên.

| TT | Tên bản vẽ | Hồ sơ | | |
|----|--|--|------------------------|------------------|
| | | HS màu (<i>phục vụ báo cáo</i>) | HS màu | HS thu nhỏ |
| 1 | Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng | 1/50.000 - 1/100.000 | 1/50.000- 1/100.000 | A3 |
| 2 | Các bản đồ hiện trạng gồm: Hiện trạng của các chức năng sử dụng đất; kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp năng lượng và chiếu sáng, thông tin liên lạc, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước thải; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường). | 1/10.000 | 1/10.000 | A3 |
| 3 | Bản đồ đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng | 1/10.000 | 1/10.000 | A3 |
| 4 | Sơ đồ cơ cấu phát triển khu quy hoạch | Tỷ lệ thích hợp | | A3 |
| 5 | Sơ đồ định hướng phát triển không gian | 1/10.000 | 1/10.000 | A3 |
| 6 | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn quy hoạch | 1/10.000 | 1/10.000 | A3 |
| 7 | Các bản vẽ định hướng kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan | Tỷ lệ thích hợp | | A3 |
| 8 | Các bản đồ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật: chuẩn bị kỹ thuật, giao thông (đến cấp đường chính khu vực), cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác. | 1/10.000 | 1/10.000 | A3 |

6.3. Dự toán kinh phí thực hiện:

- Chi phí quy hoạch xác định theo Thông tư số 20 /2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Chi phí hiệu chỉnh và cập nhật bản đồ nền hiện trạng tỷ lệ 1/10.000 xác định theo Quyết định số 1988/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019.

- Tổng chi phí quy hoạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% (*làm tròn*): **8.945 triệu đồng** (*tám tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

- Trong đó:

+ Chi phí lập quy hoạch: **6.444.545.000** đồng.

(*Chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo*)

+ Chi phí hiệu chỉnh và cập nhật bản đồ nền hiện trạng tỷ lệ 1/10.000: **2.501.405.000** đồng.

(*Chi tiết xem Phụ lục 2 kèm theo*)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Tiến độ lập quy hoạch

Thời gian dự kiến thực hiện đồ án là 12 tháng kể từ khi khi nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có bản đồ đo đạc nền địa hình theo tỷ lệ quy hoạch.

7.2. Tổ chức thực hiện

1. Cấp phê duyệt: **Thủ tướng Chính phủ.**
2. Cơ quan thẩm định: **Bộ Xây dựng.**
3. Cơ quan trình duyệt: **UBND tỉnh Kon Tum.**
4. Cơ quan được giao lập quy hoạch: **Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.**

PHỤ LỤC 01

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG RỪNG, TIỀM NĂNG DU LỊCH, KHẢ NĂNG KẾT NỐI VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN
(Định dạng Microsoft Excel ở file kèm theo hồ sơ lấy ý kiến)

PHỤ LỤC 02: DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH

Quy mô : 19.148 Ha **Tỷ lệ 1/ 10.000**
Loại hình khu chức năng: Khu CN; chế xuất; DL; NCĐT; TDTT **Hệ số: 1**

I. NỘI DUNG:

- Lập nhiệm vụ quy hoạch
- Lập đồ án quy hoạch đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền xét duyệt

II. CĂN CỨ ĐỂ LẬP DỰ TOÁN :

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng.

III. DỰ TOÁN CHI TIẾT

Quy mô 19.148 ha

- Áp dụng Bảng số 6: Định mức chi phí quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù và bảng số 11: Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án QH thuộc Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD

Công thức nội suy:
$$N_t = N_b - (N_b - N_a) / (G_b - G_a) \times (G_b - G_t)$$

| TT | Hạng mục | Ký hiệu | Định mức lập đồ án QH (tr.đồng) | Định mức lập NVQH (tr.đồng) | Định mức Thẩm định đồ án QH (%) | Định mức Quản lý lập đồ án QH (%) |
|----|----------|---------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---------------------------------|----|-----------------|---------------|--------------|--------------|
| 1 | Định mức cần tính | Nt | 4.948,01 | 204,71 | 3,928 | 3,724 |
| 2 | Định mức tương ứng Gb (Tr.đồng) | Nb | 4.500,00 | 198,75 | 5,500 | 5,100 |
| 3 | Định mức tương ứng Ga (Tr.đồng) | Na | 5.040,00 | 205,93 | 3,900 | 3,700 |
| 4 | Quy mô cận trên Gb (ha) | Gb | 15.000 ha | 15.000 ha | 2.000,00 | 2.000,00 |
| 5 | Quy mô cận dưới Ga (ha) | Ga | 20.000 ha | 20.000 ha | 5.000,00 | 5.000,00 |
| 6 | Quy mô cần tính (ha) | Gt | 19.148 ha | 19.148 ha | 4948,01 | 4948,01 |

Giá gốc lập NVQH: 204.707.000 đồng

Giá gốc lập đồ án QH: 4.948.011.000 đồng

| TT | Hạng mục công việc | Giá gốc tương đương ứng với quy mô | Tỷ lệ áp dụng | Giá trị dự toán | Thuế VAT 10% | Thành tiền (đ) |
|----------|---|------------------------------------|---------------|-----------------|--------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(3*4) | 6 =5*10% | 7=5+6 |
| 1 | Chi phí trực tiếp | | | | | |
| a | Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch (Hệ số K = 1 cho khu Du lịch) | 204.707.000 | 1,00 | 204.707.000 | 20.470.700 | 225.177.700 |
| b | Chi phí lập đồ án quy hoạch (Hệ số K =1 cho khu Du lịch) | 4.948.011.000 | 1,00 | 4.948.011.000 | 494.801.100 | 5.442.812.100 |
| | Cộng (1) | | | | 515.271.800 | 5.667.989.800 |
| 2 | Chi phí thẩm định NVQH | 204.707.000 | 20% | 40.941.400 | | 40.941.400 |
| 3 | Chi phí lấy ý kiến cộng đồng | 4.948.011.000 | 2% | 98.960.220 | | 98.960.220 |
| 4 | Chi phí thẩm định đồ án QH | 4.948.011.000 | 3,928% | 194.357.872 | | 194.357.872 |
| 5 | Chi phí quản lý lập đồ án QH | 4.948.011.000 | 3,724% | 184.263.930 | | 184.263.930 |
| 6 | Chi phí công bố quy hoạch (không bao gồm panô quảng cáo) | 4.948.011.000 | 3% | 148.440.330 | | 148.440.330 |
| 7 | Chi phí lựa chọn nhà thầu lập QH | | | | | 35.062.565 |
| 7.1 | Chi phí lập HSMT (theo thông tư 16/2019/TT-BXD) | 5.442.812.100 | 0,22% | 12.117.172 | 1.211.717 | 13.328.889 |
| 7.2 | Chi phí đánh giá HSDT (theo thông tư 16/2019/TT-BXD) | 5.442.812.100 | 0,27% | 14.809.876 | 1.480.988 | 16.290.864 |

| | | | | | | |
|----------|--|---------------|--------|------------|--|----------------------|
| 7.3 | Chi phí thẩm định HSMT (theo nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 5.442.812.100 | 0,05% | 2.721.406 | | 2.721.406 |
| 7.4 | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (theo nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 5.442.812.100 | 0,05% | 2.721.406 | | 2.721.406 |
| | Cộng (2-7) | | | | | 702.026.316 |
| 8 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC) | 6.370.016.116 | 0,439% | 27.964.371 | | 27.964.371 |
| 9 | Chi phí kiểm toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC) | 6.370.016.116 | 0,731% | 46.564.818 | | 46.564.818 |
| | Tổng cộng giá trị dự toán | | | | | 6.444.545.000 |

Bảng chữ : Sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi năm nghìn đồng chẵn

PHỤ LỤC 03**DỰ TOÁN CHI PHÍ HIỆN CHỈNH VÀ CẬP NHẬT BẢN ĐỒ NỀN HIỆN TRẠNG TỶ LỆ 1/10.000 HUYỆN KON PLONG**

Đơn giá theo Quyết định số 1988/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, lương cơ sở 1.490.000đ/tháng;

| TT | Mô tả dịch vụ | Đơn vị | KK | Khối lượng | Đơn giá | Tổng cộng | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------|-----|------------|------------|----------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) | (8) |
| A | HIỆN CHỈNH VÀ CẬP NHẬT BẢN ĐỒ NỀN HIỆN TRẠNG TỶ LỆ 1/10.000 | | | | | 1.999.160.362 | |
| I | NGOẠI NGHIỆP | | | | | 1.245.577.669 | |
| 1 | Bay chụp ảnh độ phân giải 15cm | Km ² | 3 | 191,48 | 4.201.431 | 804.490.008 | |
| 2 | Điều tra, bổ sung ngoại nghiệp | mảnh QĐ | 3 | 4,26 | 20.628.700 | 87.777.411 | Áp dụng đơn giá hiện chỉnh bản đồ địa hình (Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ TNMT) |
| 3 | Đo bù chi tiết các đối tượng địa lý tỷ lệ 1/10.000 mới xuất hiện (Khu vực tương đương với KCD 5m) | Km ² | 3 | 9,57 | 36.903.097 | 353.310.250 | Áp dụng đơn giá: Đo bù các đối tượng địa lý tỷ lệ 1/10.000 gồm: Đo vẽ trực tiếp và điều tra ngoại nghiệp |
| II | NỘI NGHIỆP | | | | | 753.582.693 | |
| 1 | Biên vẽ BĐ ĐH tỷ lệ 1:10.000 từ BĐĐH tỷ lệ 1:5.000 TT Măng Đen | mảnh QĐ | 2 | 3,29 | 43.463.362 | 143.004.120 | Áp dụng đơn giá biên vẽ bản đồ địa hình (Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ TNMT) |
| 2 | Rà soát, cập nhật nội nghiệp | Mảnh QĐ | 2 | 30,47 | 6.240.272 | 190.153.560 | Áp dụng đơn giá hiện chỉnh bản đồ địa hình (Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ TNMT) |
| 3 | Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số | Mảnh QĐ | 2 | 30,47 | 13.797.093 | 420.425.013 | Áp dụng đơn giá hiện chỉnh bản đồ địa hình (Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ TNMT) |
| B | CHI KHÁC | | | | | 274.845.029 | |

| TT | Mô tả dịch vụ | Đơn vị | KK | Khối lượng | Đơn giá | Tổng cộng | Ghi chú |
|----------|--|--------|-----|------------|---------|----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) | (8) |
| 1 | Mua tư liệu bản đồ số | | | | | 119.850.000 | |
| | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 | Mảnh | | 171 | 670.000 | 114.570.000 | Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. |
| | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 | Mảnh | | 12 | 440.000 | 5.280.000 | |
| 2 | Chi phí lập nhiệm vụ | | | 3% | | 59.974.811 | Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. |
| 3 | Chi phí đấu thầu | | | | | 16.273.291 | |
| 3.1 | <i>Chi phí lập hồ sơ mời thầu</i> | | | 0,31% | | 6.288.359 | Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. |
| 3.2 | <i>Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu</i> | | | 0,05% | | 999.580 | Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ. |
| 3.3 | <i>Chi phí phân tích đánh giá Hồ sơ dự thầu</i> | | | 0,38% | | 7.685.772 | Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. |
| 3.4 | <i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</i> | | | 0,05% | | 999.580 | Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ. |
| 3.5 | <i>Đăng tải thông báo mời thầu</i> | | | | | 300.000 | |
| 4 | Chi phí giám sát, nghiệm thu | | | 3,94% | | 78.746.927 | Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. |
| C | TỔNG (A+B) | | | | | 2.274.005.391 | |
| D | THUẾ GTGT (10%*C) | | | | | 227.400.539 | |
| | TỔNG CỘNG (C+D) | | | | | 2.501.405.930 | |
| | LÀM TRÒN | | | | | 2.501.405.000 | |

PHỤ LỤC 04: BẢN VẼ A3